

GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

1. BAN TỔ CHỨC HUYỆN ỦY, THÀNH ỦY

Biểu số: 01/BTC TU-H: TỶ LỆ NỮ THAM GIA CÁC CẤP ỦY ĐẢNG

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ tham gia, vai trò của phụ nữ vào hệ thống chính trị của đất nước.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nữ tham gia cấp ủy Đảng là toàn bộ nữ tham gia các cấp ủy Đảng

Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng được tính bằng số phần trăm phụ nữ giữ các chức vụ trong các cấp ủy Đảng các cấp so với tổng số người tham gia các cấp ủy Đảng (cấp tỉnh, huyện/thành phố, xã/phường/thị trấn).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ tham gia các cấp ủy Đảng cấp } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số nữ tham gia các cấp ủy Đảng trong nhiệm kỳ xác định}}{\text{Tổng số người trong các cấp ủy Đảng cùng nhiệm kỳ}} \times 100$$

Áp dụng công thức này để tính tương tự cho từng cấp ủy.

Cấp tỉnh bao gồm: Tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc trung ương

Cấp huyện bao gồm: Huyện ủy, quận ủy, thị ủy, đảng ủy trực thuộc tỉnh

Cấp cơ sở bao gồm: Đảng ủy và chi ủy cơ sở

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp huyện;

Cột 2: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp huyện;

Cột 3: Ghi tổng số nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp xã;

Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng ở cấp xã.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp ủy,
- Trình độ học vấn,
- Dân tộc, nhóm tuổi,

4. Nguồn số liệu: Lấy từ chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các Ban tổ chức huyện ủy, thành ủy.

Biểu số: 02/BTC TU-H: TỶ LỆ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ CHỦ CHỐT TRONG CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội, là cơ sở lập kế hoạch đào tạo và bố trí cán bộ nữ tham gia lãnh đạo nhằm tạo cơ hội thực hiện bình đẳng giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội là toàn bộ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội của một cấp được tính bằng số phần trăm nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội so với tổng số người giữ các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội trong cùng cấp, cùng khoá.

Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh, Hội Nông dân Việt Nam.

Các cấp bao gồm cấp Trung ương và tỉnh, huyện, xã.

Cấp tỉnh bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội thuộc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cấp huyện bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội thuộc cấp huyện, quận, thị xã;

Cấp xã bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội thuộc cấp xã, phường, thị trấn.

Chức vụ chủ chốt trong các Tổ chức chính trị - xã hội qui định như sau:

Cấp trung ương bao gồm từ phó ban trở lên của các tổ chức chính trị - xã hội.

Cấp tỉnh, huyện, xã bao gồm: Chủ tịch và phó chủ tịch trong các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh, huyện, xã.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội cấp t (\%)} = \frac{\text{Số nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính trị - xã hội của cấp t khóa k}}{\text{Tổng số chức vụ chủ chốt trong tổ chức chính trị - xã hội của cấp t khóa k}} \times 100$$

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số nữ giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt ở cấp huyện;

Cột 2: Ghi tỷ lệ nữ giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt ở cấp huyện ;

Cột 3: Ghi tổng số nữ giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã;

Cột 4: Ghi tỷ lệ nữ giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã.

3. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ học vấn,

- Dân tộc,

- Nhóm tuổi.

4. Nguồn số liệu: Lấy từ chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Ban tổ chức huyện uỷ, thành uỷ.

2. CÔNG AN HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số 01/CA-H: SỐ HỘ, DÂN CƯ, SỐ NGƯỜI XUẤT CƯ, NHẬP CƯ TRÊN ĐỊA BÀN

1. Khái niệm, nội dung

- **Hộ** là một đơn vị xã hội. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chi tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại “hộ dân cư”, không tính các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động-TBXH quản lý theo chế độ riêng,...).

Hộ và gia đình được phân loại như sau:

- (1) Hộ một người;
- (2) Hộ có từ 02 đến 04 nhân khẩu;
- (3) Hộ có từ 05 đến 06 nhân khẩu;
- (4) Hộ từ 07 nhân khẩu trở lên.

- **Dân số** chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

+ Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

+ Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

+ Những người “tạm vắng” bao gồm: Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...; Những người đang bị tạm giữ; Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

- **Số người nhập cư:** Ở đây chỉ quan tâm đến những người thay đổi nơi thực tế thường trú, tức là số người thực tế thường trú của đơn vị hành chính cấp huyện khác

(nơi xuất cư) để nhập cư đến đơn vị hành chính đang nghiên cứu (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này không bao gồm những người chuyên đến tạm thời (như đến thăm người thân, đến để du lịch hoặc chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lấc” (như từ nơi làm việc trở về nhà riêng).

- **Số người xuất cư:** Số người xuất cư bao gồm những người từ đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu (nơi xuất cư) để nhập cư đến một đơn vị hành chính mới ngoài phạm vi đơn vị cấp huyện đó (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này cũng không bao gồm những người chuyên đi tạm thời (như đi thăm người thân, đi du lịch, đi chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lấc” (như từ nhà riêng đến nơi làm việc).

Người nhập cư chỉ tính những người của các hộ dân cư, trong năm lịch đã từ một đơn vị hành chính cấp huyện khác nhập cư vào xã/phường/thị trấn đang ở và thực tế đang là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an cho “nhập” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Đối với người xuất cư, chỉ tính những người đã thực tế thường trú tại hộ dân cư, nhưng trong năm lịch vừa qua đã chuyển đi hẳn khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện đang nghiên cứu để đến một đơn vị hành chính khác để ở, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an “cắt” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người nhập cư (hoặc xuất cư) của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người nhập cư (xuất cư) trong năm do Công an xã/phường/thị trấn và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

- Cột 1: Ghi tổng số hộ tương ứng với phân tổ của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nhân khẩu tương ứng với phân tổ của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số nhân khẩu có giới tính là nữ, tương ứng với phân tổ của cột A;

- Cột 4: Ghi số người nhập cư tương ứng với phân tổ của cột A;

- Cột 5: Ghi số người nhập cư có giới tính là nữ, tương ứng với phân tổ của cột A;

- Cột 6: Ghi số người xuất cư tương ứng với phân tổ của cột A;

- Cột 7: Ghi số người xuất cư có giới tính là nữ, tương ứng với phân tổ của cột A;

- Thời kỳ thu thập số liệu: có đến 31/12 hàng năm.

3. Phân tổ chủ yếu,

- Giới tính;

- Thành thị/nông thôn.

4. Nguồn số liệu

- Từ số liệu suy rộng mẫu trong Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1lần;

- Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ khẩu, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “người nhập cư (hoặc xuất cư)” nêu trên.

BIỂU SỐ 02/CA-H: SỐ NGƯỜI NGHIỆN HÚT MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ VÀ SỐ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN KHÔNG CÓ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY

1. Nội dung

- Chất ma túy: Một số chất tự nhiên hoặc chất hóa học tổng hợp khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

- Nghiện ma túy: Tình trạng lệ thuộc đối với chất ma túy như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc ma túy dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

- Người nghiện ma túy đã được phát hiện và có hồ sơ quản lý: Là người đã bị phát hiện đã sử dụng ma túy và được đưa vào danh sách quản lý.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

- Cột 1: Số người nghiện hút ma túy đã phát hiện và có hồ sơ quản lý. Thống kê số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý theo địa bàn xã phường của từng xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố. Bao gồm người nghiện ma túy được theo dõi và quản lý của các xã, phường và số người nghiện ma túy thuộc diện quản lý tại các trung tâm cai nghiện ma túy tập trung nằm trên địa bàn xã phường của từng xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố .

- Cột 2: Ghi số người nghiện ma túy là nữ có hồ sơ quản lý.

- Cột 3: Ghi số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý dưới 16 tuổi;

- Cột 4: Ghi số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý từ 16-18 tuổi;

- Cột 5: Ghi số người nghiện có hồ sơ quản lý từ 18 tuổi trở lên;

- Cột 6: Số xã, phường không có người nghiện ma túy. Không tính những người nghiện ma túy trong các trung tâm cai nghiện ma túy tập trung tại địa bàn xã phường của từng huyện, thành phố trực thuộc tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu: có đến 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu: Công an huyện, thành phố.

BIỂU SỐ 03/CA-T: TAI NẠN GIAO THÔNG

1. Nội dung

- Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người. Nó xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng; nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tính huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng sức khoẻ con người hoặc tài sản của Nhà nước và nhân dân.

- Vụ tai nạn giao thông là một tai nạn giao thông xảy ra đối với 1 hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

- Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Thiệt hại về người có thể là bị thương (gọi là số người bị thương) hoặc chết (gọi là số người chết).

Người chết là những người bị chết do tai nạn giao thông trực tiếp gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố theo danh mục hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

- Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong tháng báo cáo, chia theo các loại đường và địa bàn các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố .

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do tai nạn giao thông gây ra trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 3: Ghi số người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 4: Ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn của tỉnh tương ứng với các loại đường xảy ra tai nạn giao thông đã ghi ở cột A. Sau đó ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố .

- Cột 5: Ghi tổng số người chết do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

3. Nguồn số liệu: Công an huyện, thành phố.

BIỂU SỐ 04/CA-H: TÌNH HÌNH CHÁY NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIỆT HẠI

1. Nội dung

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ không kiểm soát được ở các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... có thể gây thiệt hại về người (chết, bị thương), về tài sản và ảnh hưởng tới môi trường.

Vụ cháy, nổ là một trường hợp cháy, nổ xảy ra.

Người chết là những người bị chết do cháy, nổ trực tiếp gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do cháy, nổ trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng.

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra cháy, nổ.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy nổ gây ra trong thời kỳ báo cáo trên địa bàn tỉnh.

- Cột A: Ghi tên loại cháy, nổ theo danh mục quy định của Bộ Công an; tên xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

- Cột B: Ghi mã số của loại cháy, nổ, mã số của các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ cháy, nổ xảy ra được báo cáo trong tháng báo cáo trên địa bàn của huyện, thành phố, chia theo các loại cháy, nổ đã ghi ở cột A. Ghi số lượng vụ cháy, nổ đã xảy ra trong tháng trên địa bàn các xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do cháy, nổ trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do cháy, nổ trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản (tính theo giá tại thời điểm xảy ra cháy, nổ bằng tiền đồng Việt Nam) do cháy, nổ trong tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 5: Ghi tổng số vụ cháy, nổ xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn cả nước chia theo các loại cháy, nổ đã ghi ở cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số người chết do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

- Cột 8: Ghi tổng giá trị thiệt hại về tài sản (tính theo giá tại thời điểm xảy ra cháy, nổ bằng tiền đồng Việt Nam) do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Cách ghi tương tự như cột 1.

3. Nguồn số liệu: Công an huyện, thành phố.

3. HẠT KIỂM LÂM

Biểu số 01/NLN-H: SẢN LƯỢNG GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ CHIA THEO LOẠI LÂM SẢN

1. Nội dung

Là sản lượng gỗ và lâm sản khác được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên và rừng trồng trong một thời kỳ nhất định; bao gồm:

- Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ ở dạng thô, gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc đẽo vỏ, gỗ nguyên liệu giấy,...

- Sản lượng lâm sản ngoài gỗ khai thác gồm: tre, luồng, nứa hàng, song mây, nhựa thông, quế, cọc cừ, lá cọ, nguyên liệu giấy ngoài gỗ...

- Sản lượng các sản phẩm khác thu nhập từ rừng gồm lá dong, lá nón, cánh kiến, măng tươi, mộc nhĩ, tranh, bông chít...

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh mục lâm sản khai thác gồm gỗ và các loại lâm sản khác ngoài gỗ khai thác và thu nhập từ rừng

Cột 1: Ghi kết quả thực hiện trong kỳ năm trước.

Cột 2: Ghi kết quả thực hiện cộng dồn đến kỳ báo cáo

Cột 3, 4: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Căn cứ vào số liệu của Hạt kiểm lâm và các đơn vị liên quan tại địa phương.

Biểu số 02/NLTS-H: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và LOẠI HÌNH KINH TẾ

1. Nội dung, phương pháp tính và ghi biểu: Tương tự như biểu số: 01/NLN-H.

2. Nguồn số liệu:

Căn cứ vào số liệu của Hạt kiểm lâm và các đơn vị liên quan tại địa phương.

4. KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số 01/KBNN-H: THU, VAY NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Nội dung

- Phản ánh số liệu về tình hình thu, vay ngân sách nhà nước theo kỳ báo cáo của huyện/thành phố trực thuộc tỉnh.

- Phản ánh số liệu chính thức về thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

- Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước thu, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan...

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu, vay ngân sách nhà nước 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 05/7 sau tháng báo cáo;

+ Đối với báo cáo năm được gửi vào ngày 15/02 năm sau.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành;

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số 02/KBNN-H: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH.

1. Nội dung

- Phản ánh số liệu ước tính về tình hình chi, cân đối ngân sách nhà nước huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh/thành phố của kỳ báo cáo.

- Phản ánh số liệu chính thức về chi và cân đối chi ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu, vay ngân sách nhà nước 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 05/7 sau tháng báo cáo;

+ Đối với báo cáo năm được gửi vào ngày 15/02 năm sau.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành cho các cấp quản lý.

Biểu số 03/KBNN-H: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ HUYỆN/THÀNH PHỐ

1. Phạm vi: Thống kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện (gồm cả dự án/công trình do cấp trung ương và cấp địa phương phê duyệt).

2. Nội dung chỉ tiêu và Cách ghi biểu

Thực hiện vốn đầu tư phát triển: Vốn đầu tư phát triển là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chỉ tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển bao gồm:

a. Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b. Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c. Vốn đầu tư phát triển khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng

chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Vốn đầu tư phát triển còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá.

*** Cột A:**

I. Chia theo nguồn vốn

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là khoản chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc ngân sách nhà nước (gồm ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp theo quy định của pháp luật.

Vốn ngân sách nhà nước chia theo hai nguồn:

- Ngân sách nhà nước Trung ương do Bộ, Ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên phạm vi cả nước.

- Ngân sách nhà nước địa phương do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên địa bàn mình.

2. Vốn vay

a. Trái phiếu Chính phủ:

Vốn vay từ nguồn Trái phiếu Chính phủ để thực hiện đầu tư các dự án/công trình. Chỉ ghi số liệu nguồn vốn từ Trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không thu thập Trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển:

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

c. Vốn vay khác: Là số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ.

Việc xác định ngân hàng trong nước hay ngân hàng nước ngoài căn cứ vào lãnh thổ mà ngân hàng đặt địa điểm.

3. Vốn tự có: Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các Quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

4. Vốn huy động từ các nguồn khác: Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

B. Chia theo khoản mục đầu tư

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Vốn mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

a. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b. Vốn mua sắm thiết bị, máy móc bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị có:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
- + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
- + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...
- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB: Toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XD CB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

Lưu ý: Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XD CB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XD CB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ: Toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động:

Là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động trong kỳ nghiên cứu.

5. Vốn đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

- * **Cột B:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.
- * **Cột 1:** Ghi số thực hiện của quý báo cáo
- * **Cột 2:** Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo
- * **Cột 3:** Ghi số dự tính thực hiện của quý tiếp theo.

3. Nguồn số liệu

- Các báo cáo thực hiện kế hoạch vốn của các sở ngành cấp tỉnh và phòng ban cấp huyện gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư làm căn cứ để Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2007/TT-BKH ngày 09/8/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Kế hoạch vốn ngân sách hàng năm do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Các hợp đồng kinh tế, sổ sách theo dõi công trình và dự án về tình hình thực hiện vốn đầu tư.

- Những chứng từ thanh toán giữa chủ đầu tư với bên nhận thầu, những chứng từ thanh toán các chi phí mà dự án đã thực hiện.

Biểu số 04/KBNN-H: : THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ

1. Phạm vi: Thống kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện (bao gồm cả các dự án/công trình do cấp trung ương và các cấp địa phương phê duyệt).

2. Nội dung chỉ tiêu và cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư phát triển trong năm báo cáo mà đơn vị thực hiện chia theo mục đích đầu tư: ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (ngành kinh tế cấp 1 và cấp 2).

- Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu theo các chỉ tiêu quy định ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện vốn đầu tư năm báo cáo theo mục đích đầu tư.

3. Nguồn số liệu

Tương tự 03/KBNN-H.

5. PHÒNG GIÁO DỤC HUYỆN, THÀNH PHỐ

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích

Phản ánh số lượng, chất lượng trường học, phòng học, lớp học, giáo viên, học sinh của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trong năm học của kỳ báo cáo, giúp cho việc đánh giá tình hình giáo dục theo cấp học và theo loại hình giáo dục trong phạm vi tỉnh/thành phố.

2. Khái niệm

Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên

2.1. Giáo dục chính quy

a. Giáo dục mầm non

- **Nhà trẻ:** Là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi, kể cả nhóm trẻ độc lập.

- **Trường mẫu giáo:** Là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ ba tuổi đến sáu tuổi, kể cả lớp mẫu giáo độc lập.

- **Trường mầm non:** Là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

Loại hình nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non gồm:

Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

Dân lập: Do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động;

Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước

Tính riêng cho từng loại nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo. Đối với các nhà trẻ có các lớp mẫu giáo hoặc các trường mẫu giáo có các nhóm trẻ thì căn cứ vào quyết định thành lập để tính trường đó vào loại trường nào. Ví dụ: Nhà trẻ có lớp mẫu giáo, nhưng quyết định thành lập của đơn vị là nhà trẻ thì tính vào số nhà trẻ.

Lớp học: Là đơn vị cơ sở của nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm: Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

Số trẻ em tối đa của 1 nhóm trẻ quy định như sau:

- Nhóm trẻ từ 3 đến 6 tháng: 15 cháu.
- Nhóm trẻ từ 7 đến 12 tháng: 18 cháu.
- Nhóm trẻ từ 13 đến 18 tháng: 20 cháu.
- Nhóm trẻ từ 19 đến 24 tháng: 22 cháu.
- Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng: 25 cháu.

Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm: Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

Số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo quy định như sau:

- Lớp trẻ từ 3-4 tuổi: 25 cháu.
- Lớp trẻ từ 4-5 tuổi: 30 cháu.
- Lớp trẻ từ 5-6 tuổi: 35 cháu.

Phòng học:

Phòng học hệ nhà trẻ bao gồm: Các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

Phòng học hệ mẫu giáo bao gồm: Các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 5 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

Chỉ tính số phòng học của đơn vị sở hữu hiện đang sử dụng, không ghi số phòng đi mượn hoặc phòng học nhờ.

Phòng học đạt tiêu chuẩn là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chất lượng phòng học:

- *Kiên cố:* Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- *Bán kiên cố:* gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

- *Nhà tạm:* Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, nhà tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dựng có tính chất tạm thời.

Giáo viên:

- **Giáo viên hệ nhà trẻ** bao gồm tất cả các giáo viên trực tiếp nuôi dạy các cháu trong các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- **Giáo viên hệ mẫu giáo** bao gồm các giáo viên trực tiếp dạy ở các lớp mẫu giáo ở trường mẫu giáo, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

- **Giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn:** Là những người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

- **Giáo viên chưa qua đào tạo:** Là những giáo viên nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm.

Học sinh: Là những trẻ em đi học ở các cơ sở giáo dục mầm non.

- **Học sinh hệ nhà trẻ** bao gồm trẻ em đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- **Học sinh hệ mẫu giáo** bao gồm trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

b. Giáo dục phổ thông:

Giáo dục phổ thông bao gồm:

- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông.

Trường phổ thông:

- Trường tiểu học: Là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, thực hiện giảng dạy từ lớp 1 đến lớp 5, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học cơ sở: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học cơ sở, thực hiện giảng dạy từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học phổ thông: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học phổ thông, thực hiện giảng dạy từ lớp 10 đến lớp 12, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Ngoài ra còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, bao gồm:

- Trường phổ thông cơ sở: Là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở;
- Trường trung học: Là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Trường phổ thông liên cấp I, II, III: Là trường ghép giữa tiểu học và trung học, thực hiện giảng dạy từ lớp 1 đến lớp 12.

Các loại hình trường giáo dục phổ thông:

- Trường công lập: do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

- Trường dân lập: do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

- Trường tư thực: do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo viên phổ thông dạy các môn học: Là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng cấp học phù hợp. Giáo viên phổ thông dạy các môn học bao gồm giáo viên giảng dạy chính thức, giáo viên tập sự và hợp đồng. Giáo viên phổ thông dạy các môn học không bao gồm hiệu trưởng, hiệu phó và các nhân viên văn phòng, mặc dù những người này có tham gia giảng dạy.

- Giáo viên tiểu học: Bao gồm số giáo viên dạy các môn học của tiểu học trong các trường tiểu học, phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học cơ sở: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học phổ thông: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên dân tộc ít người: Là giáo viên không phải người dân tộc Kinh.

- Giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn theo quy định của Luật giáo dục: Là giáo viên đã được đào tạo trong các trường sư phạm theo chuẩn quy định. Cụ thể:

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh: Là những người có tên trong danh sách đang theo học các lớp thuộc các trường học.

- Học sinh tiểu học: Bao gồm học sinh học các lớp từ 1 đến 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III

- Học sinh trung học cơ sở: Bao gồm học sinh học các lớp từ 6 đến 9 trong các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Học sinh trung học phổ thông: Bao gồm học sinh học các lớp từ 10 đến 12 trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Học sinh dân tộc ít người: Là học sinh không phải là người dân tộc Kinh.

- Học sinh học đúng tuổi:

+ Học sinh tiểu học: Là học sinh từ 6 đến 10 tuổi

+ Học sinh trung học cơ sở: Là học sinh từ 11 đến 14 tuổi

+ Học sinh trung học phổ thông: Là học sinh từ 15 đến 17 tuổi

- Học sinh dự thi: Là những học sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp, kể cả thí sinh tự do. (Thí sinh tự do là học sinh trượt tốt nghiệp các năm học trước dự thi lại ở năm học này).

2.2. Giáo dục thường xuyên

Giáo dục thường xuyên giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội.

- Chương trình xóa mù chữ: Là chương trình nhằm cung cấp kỹ năng đọc, viết và làm tính cho thanh thiếu niên và người lớn.

- Chương trình sau xóa mù chữ, sau phổ cập tiểu học: Là chương trình nhằm duy trì và nâng cao trình độ biết chữ cơ bản, tạo cho cá nhân những kỹ năng hướng

nghệ thuật cơ bản chung tương đối đầy đủ để sử dụng một cách có hiệu quả ở nhà, ở nơi làm việc và trong cuộc sống hàng ngày. Sau khi học xong các chương trình này học viên được cấp bằng tương đương với trình độ tốt nghiệp tiểu học.

- Chương trình giáo dục để lấy văn bằng chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân theo hình thức vừa học vừa làm, học từ xa học có hướng dẫn: Chương trình giáo dục này được gọi là chương trình giáo dục bổ túc, thể hiện ở hai cấp học: Bổ túc trung học cơ sở và bổ túc trung học phổ thông.

B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU

Biểu số: 01/GD-H: SỐ TRƯỜNG, LỚP HỌC, PHÒNG HỌC MẦM NON

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu và được chia thành các loại hình: công lập, dân lập và tư thực.

*** Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số trường học, lớp học, phòng học của cả ba loại hình (công lập, dân lập, tư thực) theo từng dòng phân tổ;

.Cột 2: Ghi tổng trường học, lớp học, phòng học của loại hình trường công lập theo từng dòng phân tổ;

Cột 3: Ghi tổng trường học, lớp học, phòng học của loại hình trường dân lập theo từng dòng phân tổ;

Cột 4: Ghi tổng trường học, lớp học, phòng học của loại hình trường tư thực theo từng dòng phân tổ;

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo công lập, dân lập, tư thực trên toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Có đến thời điểm 30/9 hàng năm.

3. Nguồn số liệu : Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục huyện, thành phố.

Biểu số: 02/GD-H: SỐ GIÁO VIÊN MẦM NON

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu và được chia thành các loại hình: công lập, dân lập và tư thực.

*** Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số giáo viên nhà trẻ, giáo viên mẫu giáo của cả ba loại hình (công lập, dân lập, tư thực) theo từng dòng phân tổ;

.Cột 2: Ghi tổng số giáo viên nhà trẻ, giáo viên mẫu giáo của loại hình trường công lập theo từng dòng phân tổ;

.Cột 3: Ghi tổng số giáo viên nhà trẻ, giáo viên mẫu giáo của loại hình trường dân lập theo từng dòng phân tổ;

Cột 4: Ghi tổng số giáo viên nhà trẻ, giáo viên mẫu giáo của loại hình trường tư thục theo từng dòng phân tổ;

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo công lập, dân lập, tư thục trên toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Có đến thời điểm 30/9 hàng năm và có đến giữa năm học.

3. Nguồn số liệu : Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục huyện, thành phố.

Biểu số: 03/GD-T: SỐ HỌC SINH MẦM NON

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu và được chia thành các loại hình: công lập, dân lập và tư thục.

*** Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số học sinh nhà trẻ, học sinh mẫu giáo của cả ba loại hình (công lập, dân lập, tư thục) theo từng dòng phân tổ;

.Cột 2: Ghi tổng số học sinh nhà trẻ, học sinh mẫu giáo của loại hình trường công lập theo từng dòng phân tổ;

Cột 3: Ghi tổng số học sinh nhà trẻ, học sinh mẫu giáo của loại hình trường dân lập theo từng dòng phân tổ;

Cột 4: Ghi tổng số học sinh nhà trẻ, học sinh mẫu giáo của loại hình trường tư thục theo từng dòng phân tổ.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo công lập, dân lập, tư thục trên toàn tỉnh.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Có đến thời điểm 30/9 hàng năm và có đến giữa năm học.

3. Nguồn số liệu : Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục huyện, thành phố.

Biểu số: 04/GD-T: SỐ TRƯỜNG, LỚP HỌC, PHÒNG HỌC PHỔ THÔNG, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Các chỉ tiêu ghi như quy định trong biểu và được chia thành các loại hình: công lập, dân lập và tư thục.

*** Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số trường học, lớp học, phòng học của cả ba loại hình (công lập, dân lập, tư thục) chia theo từng cấp học;

Cột 2: Ghi tổng trường học, lớp học, phòng học của loại hình trường công lập chia theo từng cấp học;

Cột 3: Ghi tổng trường học, lớp học, phòng học của loại hình trường dân lập chia theo từng cấp học;

Cột 4: Ghi tổng trường học, lớp học, phòng học của loại hình trường tư thục chia theo từng cấp học.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập:*

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:* Số liệu tại thời điểm 30/9.

3. Nguồn số liệu: Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục huyện, thành phố.

Biểu số: 05/GD-T: SỐ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ

Giáo viên ghi theo cấp học

Trường hợp đặc biệt:

Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy ở cấp nào nhiều hơn thì tính giáo viên vào cấp đó, trong trường hợp nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

1. Cách ghi biểu:

Cột 1 : Ghi tổng số giáo viên của cả ba loại hình (công lập, dân lập, tư thục) chia theo từng dòng phân tổ;

Cột 2 : Ghi số giáo viên công lập theo từng dòng phân tổ;

Cột 3 : Ghi số giáo viên dân lập từng dòng phân tổ;

Cột 4 : Ghi số giáo viên tư thục từng dòng phân tổ.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập:*

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

Có đến thời điểm 30/9 hàng năm và có đến giữa năm học.

3. Nguồn số liệu : Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục huyện, thành phố.

Biểu số: 06/GD-T: SỐ HỌC SINH PHỔ THÔNG

Biểu số: 07/GD-T: HỌC SINH PHỔ THÔNG BỎ HỌC

1. Cách ghi biểu:

Cột 1 : Ghi tổng số học sinh của cả ba loại hình (công lập, dân lập, tư thục) chia theo từng cấp học, theo từng dòng phân tổ;

Cột 2 : Ghi số học sinh công lập theo từng dòng phân tổ;

Cột 3 : Ghi số học sinh dân lập theo từng dòng phân tổ;

Cột 4 : Ghi số học sinh tư thục theo từng dòng phân tổ.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

+ Có đến thời điểm 30/9 hàng năm và có đến giữa năm học: đối với biểu số **06/GDDĐT-T**;

+ Có đến cuối năm học: đối với biểu số **07/GD-T**.

3. Nguồn số liệu : Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục huyện, thành phố.

Biểu số: 08/GD-T: HỌC SINH PHỔ THÔNG, TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ CHIA THEO NHÓM TUỔI

1. Cách ghi biểu:

Cột 1 : Ghi tổng số học sinh tiểu học dưới 6 tuổi theo từng dòng phân tổ;

Cột 2 : Ghi số học sinh tiểu học từ 6 tuổi đến 10 tuổi theo từng dòng phân tổ;

Cột 3 : Ghi số học sinh tiểu học từ 11 tuổi trở lên theo từng dòng phân tổ;

Cột 4 : Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở dưới 11 tuổi theo từng dòng phân tổ;

Cột 5 : Ghi số học sinh trung học cơ sở từ 11 tuổi đến 14 tuổi theo từng dòng phân tổ;

Cột 6 : Ghi số học sinh trung học cơ sở từ 15 tuổi trở lên theo từng dòng phân tổ;

Cột 7 : Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông dưới 15 tuổi theo từng dòng phân tổ;

Cột 8 : Ghi số học sinh trung học phổ thông từ 15 tuổi đến 17 tuổi theo từng dòng phân tổ;

Cột 9 : Ghi số học sinh trung học phổ thông từ 18 tuổi trở lên theo từng dòng phân tổ.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập:*

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:*

Có đến thời điểm 30/9 hàng năm và có đến giữa năm học.

3. Nguồn số liệu : Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục huyện, thành phố.

Biểu số: 09/GDĐT-T: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG TRONG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Phương pháp tính và ghi biểu

- **Tỷ lệ học sinh học đúng tuổi:**

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học được tính bằng số phần trăm học sinh đang học cấp tiểu học có độ tuổi từ 6-10 so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học (6-10 tuổi)

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở, cấp trung học phổ thông có khái niệm tương tự, song mẫu số của tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là dân số từ 11-14 tuổi, của trung học phổ thông là dân số từ 15-17 tuổi.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh đi học} \\ \text{đúng tuổi cấp tiểu học} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tiểu học từ 6 đến} \\ \text{10 tuổi trong năm học xác định}}{\text{Dân số độ tuổi cấp tiểu học} \\ \text{trong năm học xác định}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh đi học} \\ \text{đúng tuổi cấp trung học} \\ \text{cơ sở} (\%) \end{array} = \frac{\text{Số học sinh trung học cơ sở từ} \\ \text{11-14 tuổi trong năm học xác định}}{\text{Dân số độ tuổi trung học cơ sở} \\ \text{trong năm học xác định}} \times 100$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh đi học} \\ \text{đúng tuổi cấp trung học} \\ \text{phổ thông} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Số học sinh đi học trung học phổ thông} \\ \text{từ 15 đến 17 tuổi trong năm học xác định}}{\text{Dân số độ tuổi trung học phổ thông} \\ \text{trong năm học xác định}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh chuyển cấp

Tỷ lệ học sinh chuyển từ tiểu học lên trung học cơ sở được tính bằng số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 6 (lớp đầu cấp trung học cơ sở) so với số học sinh hoàn thành cấp tiểu học.

Tỷ lệ học sinh chuyển từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông được tính bằng số phần trăm học sinh tuyển mới lớp 10 (lớp đầu cấp trung học phổ thông) so với số học sinh tốt nghiệp cấp trung học cơ sở

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ học sinh chuyển từ} \\ \text{tiểu học lên trung học cơ} \\ \text{sở năm học t} \\ (\%) \end{array} = \frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 6} \\ \text{học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh được xác} \\ \text{nhận hoàn thành chương trình} \\ \text{tiểu học năm học t-1}} \times 100$$

$$\frac{\text{Tỷ lệ học sinh chuyển từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông năm học t (\%)}}{\frac{\text{Số học sinh tuyển mới lớp 10 năm học t}}{\text{Tổng số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở năm học t-1}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh lưu ban

Tỷ lệ học sinh lưu ban của cấp học x được tính bằng số phần trăm học sinh lưu ban của cấp học x so với số học sinh đầu năm học của cấp học x.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp tiểu học năm học t (\%)}}{\frac{\text{Số học sinh lưu ban cấp tiểu học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh tiểu học đầu năm học t}}} \times 100$$

$$\frac{\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp trung học cơ sở năm học t (\%)}}{\frac{\text{Số học sinh lưu ban cấp trung học cơ sở năm học t}}{\text{Tổng số học sinh trung học cơ sở đầu năm học t}}} \times 100$$

$$\frac{\text{Tỷ lệ học sinh lưu ban cấp trung học phổ thông năm học t (\%)}}{\frac{\text{Số học sinh lưu ban cấp trung học phổ thông năm học t}}{\text{Tổng số học sinh trung học phổ thông đầu năm học t}}} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh bỏ học

Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp học x (trong 12 tháng) được tính bằng số phần trăm học sinh bỏ học của cấp học x so với số học sinh đầu năm học của cấp học x.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp tiểu học năm học t (\%)}}{\frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp tiểu học năm học t}}{\text{Tổng số học sinh tiểu học đầu năm học t}}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp trung học cơ sở năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp trung học cơ sở năm học } t}{\text{Tổng số học sinh trung học cơ sở đầu năm học } t} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh bỏ học cấp trung học phổ thông năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số học sinh bỏ học cấp trung học phổ thông năm học } t}{\text{Tổng số học sinh trung học phổ thông đầu năm học } t} \times 100$$

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp học

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học tính bằng số phần trăm học sinh được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học t so với số học sinh lớp 1 đầu năm học t-4.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở tính bằng số phần trăm học sinh học hết chương trình trung học cơ sở được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở năm học t so với số học sinh lớp 6 đầu năm học t-3.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông tính bằng số phần trăm học sinh tốt nghiệp cấp trung học phổ thông năm học t so với số học sinh lớp 10 đầu năm học t-2.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số học sinh được xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học } t}{\text{Tổng số học sinh lớp 1 đầu năm học } t-4} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp trung học cơ sở Năm học } t}{\text{Tổng số học sinh lớp 6 đầu năm học } t-3} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông năm học } t \text{ (\%)} = \frac{\text{Số học sinh tốt nghiệp cấp trung học phổ thông năm học } t}{\text{Tổng số học sinh lớp 10 đầu năm học } t-2} \times 100$$

2. Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

+ Học sinh và giáo viên phổ thông tại các trường đại học.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Cuối năm học.

3. Nguồn số liệu : Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục huyện, thành phố.

BIỂU 10/GD-H: SỐ NGƯỜI ĐƯỢC XOÁ MÙ CHỮ, SỐ HỌC SINH BỔ TÚC VĂN HOÁ

1. Phương pháp tính và ghi biểu

- Học viên được công nhận xóa mù chữ: Là những học viên học hết mức 3 của chương trình xóa mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học.

- Học sinh bổ túc văn hóa: Là những người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục phổ thông chính quy để lấy bằng của hệ thống giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

*** Cách ghi biểu:**

Cột 1: Ghi tổng số người tham gia lớp xóa mù chữ theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi số người được công nhận xóa mù chữ theo từng dòng phân tổ.

Cột 3: Ghi số người tham gia giáo dục sau xóa mù chữ và sau phổ cập tiểu học theo từng dòng phân tổ.

Cột 4 và 5: Ghi số người tham gia học bổ túc trung học cơ sở và bổ túc trung học phổ thông theo từng dòng phân tổ.

2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập:*

Các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp – hướng nghiệp, các lớp thanh toán mù chữ trên địa bàn huyện/thành phố.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:* Số liệu có đến 31/12 .

3. Nguồn số liệu: Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục huyện, thành phố.

Biểu 11/GD-H: SỐ XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN PHỔ CẤP GIÁO DỤC

1. Phương pháp tính và ghi biểu

Phổ cấp giáo dục phổ thông gồm Phổ cấp giáo dục tiểu học (sau đây viết tắt là: PCGDTH), Phổ cấp giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (sau đây viết tắt là: PCGDTHĐĐT) và Phổ cấp giáo dục trung học cơ sở (sau đây viết tắt là: PCGDTHCS).

*** Cách ghi biểu:**

Cột 1: Nếu đạt chuẩn phổ cấp giáo dục tiểu học, đánh dấu X tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Nếu đạt chuẩn phổ cấp tiểu học đúng tuổi, đánh dấu X tương ứng theo từng dòng phân tổ.

2 Phạm vi thu thập:

Các loại hình trường phổ thông trên phạm vi tỉnh/thành phố.

Không bao gồm các loại sau:

+ Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị khuyết tật nặng như: mù, câm, điếc, kém phát triển.

+ Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố.

+ Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em khuyết tật.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến 31/12.

3. Nguồn số liệu: Từ biểu báo cáo của Phòng Giáo dục huyện, thành phố.

6. PHÒNG LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số: 01/LĐ-H: SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM

1. Mục đích: Số lao động được tạo việc làm phản ánh kết quả tạo việc làm, biểu hiện số lượng người lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân tăng thêm hàng năm. Đây là một trong những chỉ tiêu chính phục vụ giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, chương trình phát triển kinh tế-xã hội hàng năm và 5 năm; là cơ sở để hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các Bộ, ngành và địa phương.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lao động được tạo việc làm phản ánh số lao động có việc làm tăng thêm trong

năm, là chênh lệch giữa số lao động có việc làm ở kỳ báo cáo và số lao động có việc làm của kỳ trước.

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \boxed{\text{Số lao động được tạo việc làm trong năm}} = \boxed{\text{Số người có việc làm "tăng" trong năm}} - \boxed{\text{Số người có việc làm "giảm" trong năm}} \\ \text{Hoặc} \\ \boxed{\text{Số lao động được tạo việc làm trong năm}} = \boxed{\text{Số người có việc làm của kỳ báo cáo năm}} - \boxed{\text{Số người có việc làm của kỳ báo cáo năm trước}} \end{array}$$

- Số lao động được tạo việc làm phân bổ theo giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế: được tổng hợp trên cơ sở thông tin thu được từ cột 2, cột 6, cột 7 và thông tin định danh của sổ ghi chép thông tin.

2.2. Cách ghi biểu

Cột:

Cột 1: ghi Tổng số lao động được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 2,3: số lao động Nam, nữ được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Cột 4,5: số lao động chia theo khu vực thành thị, nông thôn được tạo việc làm trong kỳ báo cáo.

Dòng:

Dòng thứ nhất: Chung cả huyện, thành phố.

Dòng chia theo nhóm ngành: Gồm 3 nhóm ngành chính Nông, lâm, thủy sản; Công nghiệp -Xây dựng; Dịch vụ.

Dòng chia theo xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính.

3. Nguồn số liệu: Số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp thông tin từ "Sổ ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phần cung lao động" quy định tại Thông tư số 25/2009/TT- BLĐTĐBXH ngày 17/7/2009 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập và xử lý thông tin cung, cầu lao động.

Biểu số: 02/LĐ-H: SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ NGHÈO, THOÁT NGHÈO VÀ TÁI NGHÈO

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) thấp hơn chuẩn nghèo trong năm xác định.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc mức chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hoá, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) điều tra}} \times 100$$

Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi tên xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố (ghi theo danh mục đơn vị hành chính)

Cột 1: Ghi số hộ nghèo, tương ứng cột A;

Cột 2: Ghi số cận hộ nghèo, tương ứng cột A;

Cột 3: Ghi số hộ thoát nghèo, tương ứng cột A;

Cột 4: Ghi số hộ tái nghèo, tương ứng cột A;

Cột 5: Ghi tỷ lệ hộ nghèo, tương ứng cột A;

Cột 6: Ghi tỷ lệ cận hộ nghèo, tương ứng cột A;

Cột 7: Ghi tỷ lệ hộ thoát nghèo, tương ứng cột A;

Cột 8: Ghi tỷ lệ hộ tái nghèo, tương ứng cột A;

Thời kỳ thu thập số liệu: tính đến 31/12 hàng năm.

3. **Nguồn số liệu:** Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội.

Biểu số: 03/LĐ-H: THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ

1. Phần báo cáo số liệu

1.1. Mục đích:

Phản ánh đầy đủ và kịp thời số hộ, nhân khẩu thiếu đói ở các địa phương và các hình thức đã hỗ trợ của các địa phương và Trung ương nhằm ổn định đời sống của người dân gặp khó khăn.

1.2. Các khái niệm:

–*Hộ thiếu đói* là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực, v.v... bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo/1 tháng. Để nhận biết một cách dễ dàng hơn; đó là những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

–*Nhân khẩu thiếu đói* là những người trong các hộ thiếu đói.

–*Hộ thiếu đói gay gắt* là hộ tính đến thời điểm báo cáo không còn lương thực dự trữ và bản thân gia đình đó không còn nguồn dự trữ nào khác có thể bán đi để mua lương thực mà hoàn toàn phải dựa vào sự trợ giúp của họ hàng, người thân và tập thể hoặc sự trợ cấp của Nhà nước.

–*Nhân khẩu thiếu đói gay gắt* là những người trong các hộ thiếu đói gay gắt.

–*Hộ chính sách* bao gồm hộ gia đình thương binh, liệt sỹ; gia đình có công với cách mạng; gia đình già cả neo đơn không nơi nương tựa.

–*Nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách* là những người trong các hộ thiếu đói thuộc diện chính sách.

Lưu ý: Số liệu về hộ, nhân khẩu thiếu đói và hình thức đã hỗ trợ là số liệu mới phát sinh trong kỳ (năm) báo cáo.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

2.1. Phạm vi thu thập số liệu:

Số liệu về thiếu đói được tính cho hộ và nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, thiên tai, v.v..., không bao gồm số hộ, nhân khẩu và phần được trợ cấp thường xuyên.

2.2. Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thiếu đói được thu thập trong vòng 1 năm từ ngày báo cáo trở về trước.

2.3. Cách ghi biểu:

Cột A: Gồm dòng tổng số là dòng ghi số liệu thiếu đói của toàn huyện, thành phố. Dòng các xã, phường, thị trấn: Ghi tên các xã, phường, thị trấn nếu huyện, thành phố có xảy ra thiếu đói.

Trong trường hợp huyện, thành phố chỉ có một số xã, phường, thị trấn xảy ra thiếu đói thì các xã, phường, thị trấn không xảy ra thiếu đói vẫn phải được liệt kê, lúc đó các xã, phường, thị trấn không xảy ra thiếu đói chỉ phải ghi số liệu ở cột 1 và cột 5.

Cột B: Ghi mã xã, phường, thị trấn theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành. Riêng dòng tổng số ghi dấu X.

Cột 1: Ghi tổng số hộ của huyện, thành phố đến thời điểm báo cáo.

Cột 2: Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo.

Cột 3: Ghi số hộ thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo.

Cột 4: Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo.

Cột 5: Ghi tổng số nhân khẩu của huyện, thành phố đến thời điểm báo cáo.

Cột 6: Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo.

Cột 7: Ghi số nhân khẩu thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo.

Cột 8: Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo.

Cột 9: Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói trong huyện, thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: Cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1 kg thóc = 0,7 kg gạo).

Cột 10: Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch,...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: Cứu tế, cho vay và bán (1 kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7 kg gạo).

Cột 11 : Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói trong tỉnh/ thành phố từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ ghi ở cột 9 và 10).

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê của phòng Lao động, Thương binh và Xã hội.

Biểu số 04/LĐ-H: SỐ NHÀ ĐẠI ĐOÀN KẾT, NHÀ TÌNH NGHĨA, NHÀ TÌNH THƯƠNG ĐƯỢC XÂY DỰNG VÀ BÀN GIAO CHO CÁC HỘ DÂN CƯ SỬ DỤNG

1. Mục đích

Phản ánh đầy đủ số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng.

2. Phương pháp tính và Cách ghi biểu

a. Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương đã được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng trong huyện, thành phố

b. Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu được thu thập trong vòng một năm từ ngày báo cáo trở về trước

c. Cách ghi phiếu

Cột A: Gồm dòng **Tổng số** là dòng ghi số nhà đã được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng và chia theo xã, phường, thị trấn.

Cột B: Ghi mã xã, phường, thị trấn... theo mã trong Danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành, riêng dòng Tổng số đánh dấu X

Cột 1: Ghi số nhà đã được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng đến thời điểm báo cáo.

Cột 2: Ghi giá trị xây dựng các ngôi nhà ở cột 1

Cột 3: Ghi nguồn vốn xây dựng bằng vốn ngân sách trong tổng giá trị tiền ở cột 2

Cột 4: Ghi nguồn vốn xây dựng bằng vốn quyên góp trong tổng giá trị tiền ở cột 2

Cột 5: Ghi nguồn vốn xây dựng ngoài vốn ngân sách, quyên góp trong tổng giá trị xây dựng ở cột 2

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của phòng Lao động, Thương binh và Xã hội.

7. PHÒNG NỘI VỤ HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số 01/NV-H: SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng đơn vị hành chính ở cấp huyện, xã trên toàn tỉnh.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

Các đơn vị hành chính được phân định như sau:

- Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;
- Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Theo đó toàn quốc có 3 cấp hành chính:

- Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.
- Cấp xã, phường, thị trấn.

Mã số cấp cho một đơn vị hành chính là số định danh duy nhất, không thay đổi trong suốt quá trình đơn vị hành chính đó thực tế tồn tại. Khi có thay đổi, mã số được cấp theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp tách tỉnh (huyện, xã): Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm mới được xếp vào vị trí phù hợp và cấp mã mới. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

- Trường hợp nhập tỉnh (huyện, xã): Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng tại tỉnh (huyện, xã) cũ nào thì mang mã cũ đó, mã số còn lại sẽ bị đóng và không cấp lại cho các đơn vị hành chính khác. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

Dòng: Ghi tên từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn huyện, thành phố có đến 31/12 theo danh mục đơn vị hành chính.

2. Nguồn số liệu

Các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ về thay đổi đơn vị hành chính.

Biểu số 02/NV-H: SỐ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền từ cấp địa phương đến cấp Trung ương, giúp Nhà nước có

căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số Nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền là toàn bộ nữ tham gia lãnh đạo chính quyền ở các cấp (huyện/thành phố, xã/phường/thị trấn).

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Tòa án nhân dân Viện kiểm sát nhân dân, lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp, cụ thể:

Lãnh đạo Chính phủ, các Bộ bao gồm:

Chính phủ và các thành viên Chính phủ

Cấp Bộ bao gồm: Vụ trưởng và Vụ phó trở lên

Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp:

Cấp tỉnh bao gồm: Chủ tịch, phó chủ tịch tỉnh, Giám đốc, Phó giám đốc Sở.

Cấp huyện, xã bao gồm: Chủ tịch, Phó chủ tịch huyện, xã.

Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 2: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện

Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

Cột 4: Ghi số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp hành chính,

- Dân tộc,

- Nhóm tuổi,

- Trình độ học vấn.

4. Nguồn số liệu

Lấy từ chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với các phòng Nội vụ.

8. PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Biểu số 01/NLTS-H: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Nội dung

Diện tích rừng trồng mới tập trung gồm diện tích trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp trong kỳ báo cáo, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên. Diện tích rừng trồng mới trong kỳ không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật phải trồng lại lần thứ 2, thứ 3 cũng chỉ được tính 1 lần diện tích. Chia theo loại rừng, rừng trồng mới tập trung bao gồm:

- Rừng đặc dụng: Là rừng trồng mới nhằm mục đích bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của rừng quốc gia, nguồn gen thực vật và động vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi và du lịch.

- Rừng phòng hộ: Là rừng trồng đầu nguồn các con sông, trồng ven bờ biển,... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát,... bảo vệ sản xuất và đời sống như: trồng rừng/ phòng hộ Sông Đà, trồng rừng phòng hộ công trình thủy điện Trị An, Dầu Tiếng, Thác Bà,...

- Rừng sản xuất: Là rừng trồng mới nhằm mục đích chính là khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu tổng diện tích rừng trồng mới tập trung thực hiện cùng kỳ năm trước theo từng xã, phường, thị trấn ở cột A

Cột 2 đến cột 5: Ghi số liệu diện tích rừng trồng mới tập trung thực hiện trong kỳ chia theo loại rừng: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Cột 6: Ghi kết quả so sánh giữa thực hiện trong kỳ với thực hiện cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm.

Biểu số 02/NLTS-H: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tương tự như biểu số: 01/NLTS-H.

Cột 1 đến cột 6 ghi kết quả thực hiện trong năm chia theo loại hình kinh tế.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm.

Biểu số 03/NLTS-H: DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC KHOANH NUÔI TÁI SINH CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Nội dung

Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh: Là diện tích rừng nghèo kiệt có độ tàn che dưới 0,1 được khoanh nuôi, bảo vệ, chăm sóc tự phát triển thành rừng.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh thực hiện cùng kỳ năm trước (6 tháng, ước 9 tháng, sơ bộ năm) chia theo xã, phường, thị trấn ở cột A.

Cột 2: Ghi số liệu tổng diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh thực hiện kỳ báo cáo (6 tháng, ước 9 tháng, sơ bộ năm).

Cột 3 đến cột 5: Ghi diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh chia theo mục đích sử dụng.

Cột 6: So sánh giữa kết quả thực hiện trong kỳ với cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm.

Biểu số 04/NLTS-H: DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC KHOANH NUÔI TÁI SINH CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ THEO XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tương tự như biểu số: 03/NLTS-H.

Cột 1 đến cột 6 ghi kết quả thực hiện trong năm chia theo loại hình kinh tế.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng Kinh tế và Hạt Kiểm lâm.

Biểu số: 05/NLTS-H: SỐ VỤ VÀ DIỆN TÍCH RỪNG BỊ CHÁY, CHẶT PHÁ CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

1. Nội dung

- Gồm số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng đã bị cháy không còn khả năng khôi phục tự nhiên do các nguyên nhân tự nhiên hay con người. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích lau lách, cỏ tranh, không có giá trị kinh tế bị cháy.

- Số vụ và diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng bị chặt phá không còn khả năng khôi phục tự nhiên, để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột A: Ghi danh mục xã, phường, thị trấn có trên địa bàn huyện, thành phố;

Cột 1 đến cột 4: Ghi số vụ cháy rừng, chặt phá rừng chia theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) và chia theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), theo xã, phường, thị trấn ở cột A;

Cột 5 đến cột 8: Ghi diện tích rừng bị cháy, rừng bị chặt phá chia theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) và chia theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), theo xã, phường, thị trấn ở cột A..

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế

Biểu số 06/NLTS-H: HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG NƯỚC SẠCH, HỒ XÍ HỢP VỆ SINH VÀ ĐIỆN SINH HOẠT

1. Mục đích, ý nghĩa: Chỉ tiêu đánh giá mức độ tiếp cận nước sạch của người dân, các điều kiện sinh hoạt thiết yếu của người dân; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân, là cơ sở đề ra chính sách, kế hoạch phát triển và cải thiện mức sống nhân dân.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ hộ dân số được sử dụng nước sạch là phần trăm dân số được sử dụng nguồn nước sạch trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ dân số được} \\ \text{sử dụng nước sạch} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Số hộ dùng nguồn nước sạch}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Nguồn nước sạch là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu

cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô

nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước sạch khác: nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; nước mạch lộ là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

- Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm hộ dân cư được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

- Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt là số phần trăm hộ gia đình sử dụng điện cho sinh hoạt trong tổng số hộ dân cư hiện có trong năm xác định.

Hộ dân cư dùng điện sinh hoạt là các hộ dùng điện vào mục đích sinh hoạt và sản xuất từ lưới điện quốc gia, trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, thủy điện gia đình (không kể sử dụng điện bình ắc quy). Được tính là sử dụng điện nếu thời gian sử dụng từ 15 ngày trở lên trong tháng và mỗi ngày sử dụng ít nhất 4 giờ.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư sử dụng điện sinh hoạt}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

* Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi danh mục xã, phường, thị trấn có trên địa bàn huyện, thành phố;

Cột 1: Ghi số hộ sử dụng nước sạch, tương ứng với các dòng ở cột A;

Cột 2: Ghi tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch, tương ứng với các dòng ở cột A;

Cột 3: Ghi số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tương ứng với các dòng ở cột A;

Cột 4: Ghi tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tương ứng với các dòng ở cột A;

Cột 5: Ghi số hộ sử dụng điện sinh hoạt, tương ứng với các dòng ở cột A;

Cột 6: Ghi tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, tương ứng với các dòng ở cột A;

3. Nguồn số liệu: Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển NT/Phòng Kinh tế

Biểu số 07/NLTS-H: SỐ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI CHIA THEO XÃ

1. Nội dung: Là số xã đạt đủ 19 tiêu chí về nông thôn mới theo quy định tại Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới và các Quyết định sửa đổi, bổ sung liên quan.

2. Phương pháp tính và Cách ghi biểu

Số lượng xã đạt tiêu chí nông thôn mới dựa trên các tiêu chí đề ra về xã đạt tiêu chí về nông thôn mới tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Cột A: Ghi danh sách xã theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Nếu được công nhận tiêu chí nông thôn mới, đánh dấu X vào ô tương ứng có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo của xã.

Cột 2: Nếu được công nhận tiêu chí nông thôn mới trong năm, đánh dấu X vào ô tương ứng (từ 31/12 năm trước đến 31/12 năm báo cáo).

Cột 4: Ghi tỉ lệ số xã đạt tiêu chí nông thôn mới/tổng số xã của huyện.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Biểu số: 08/NLTS-H: ĐÁNH GIÁ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

1. Mục đích : Phản ánh thiệt hại theo loại thiên tai và công tác cứu trợ khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra trong phạm vi huyện/ thành phố.

2. Khái niệm

2.1. Thiên tai: Là hiện tượng bất thường của thiên nhiên có thể tạo ra các ảnh hưởng bất lợi và rủi ro cho con người, sinh vật và môi trường. Ví dụ bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, ngập lụt, lốc xoáy, mưa to kéo dài, mưa đá, sét đánh, rét đậm rét hại kéo dài, nước biển dâng/ triều cường, sạt lở đất, hạn hán, động đất và sóng thần, v.v...

Mưa úng nội đồng, vùng gió xoáy dưới cấp 6, các loại gió mùa không thuộc phạm vi quy định là thiên tai.

Một số quy định cụ thể:

- *Bão* là luồng gió xoáy thuận nhiệt đới được phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 8 trở lên (tốc độ gió từ 62 km/giờ trở lên). Bão mạnh có sức gió từ cấp 12 trở lên (tốc độ gió từ 118 km/giờ trở lên).

- *Áp thấp nhiệt đới* là vùng gió xoáy phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 6, cấp 7 (tốc độ gió từ 39 km đến 61 km/giờ).

- *Lũ* là hiện tượng mức nước và tốc độ dòng chảy ở các sông, suối vượt quá mức bình thường.

- *Ngập lụt* là hiện tượng nước ngập vượt quá mức bình thường.

- *Lốc xoáy* là luồng gió xoáy có sức gió mạnh tương đương với sức gió của cơn bão, nhưng được hình thành và tan trong thời gian ngắn với phạm vi và hoạt động trong không gian hẹp từ vài km đến vài chục km.

- *Mưa to kéo dài* là hiện tượng mưa to đến rất to vượt quá mức bình thường kéo dài trong nhiều giờ hoặc nhiều ngày.

- *Nước biển dâng/triều cường* là hiện tượng mực nước biển dâng cao hơn mực nước triều bình thường do bão hoặc do các hiện tượng thiên tai khác gây nên.

- *Sạt lở đất* là hiện tượng mái đất tự nhiên mất ổn định do mưa, lũ, bão hoặc sóng biển gây ra.

- *Hạn hán* là hiện tượng thời tiết khô không bình thường ở một khu vực do trong một thời gian dài không có mưa hay mưa không đáng kể.

- *Động đất hay địa chấn* là một sự rung chuyển hay chuyển động lung lay của mặt đất. Động đất thường là kết quả của sự chuyển động của các phay (geologic fault) hay những bộ phận đứt gãy trên vỏ của Trái Đất hay các hành tinh cấu tạo chủ yếu từ chất rắn như đất đá.

- *Sóng thần* là sóng lớn ở biển có thời gian giữa các sóng kế tiếp có thể từ 10 đến 120 phút, bước sóng có thể đạt 500km. Sóng thần thường phát sinh do động đất. Sóng thần cũng có thể do những vụ lở đất dưới đáy biển hay những vụ phun trào núi lửa dưới đáy biển gây ra.

2.2. Thiệt hại do thiên tai:

Thiên tai phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, tài sản đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái đều thuộc phạm vi thiệt hại do thiên tai, cụ thể là:

- *Thiệt hại về người:* Bao gồm những người chết, bị thương và mất tích trực tiếp do thiên tai gây ra trong thời gian thiên tai hoạt động trên 1 địa bàn nhất định.

+ Số người chết: Số người chết tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

+ Số người mất tích: số người không xác định được còn sống hay đã chết không tìm thấy xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai.

+ Số người bị thương: những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

- *Thiệt hại về tài sản:* Bao gồm trị giá toàn bộ hoặc một phần trị giá các công trình sản xuất, phục vụ sản xuất, công trình đê điều, công trình văn hoá - phúc lợi xã hội, đất đai, nhà cửa, kho tàng, máy móc thiết bị, vật tư, hàng hoá, sản phẩm... do thiên tai trực tiếp phá huỷ, làm hư hỏng hoặc cuốn trôi trong thời gian thiên tai hoạt động trên 1 địa bàn nhất định.

Thiệt hại về tài sản do thiên tai được chia thành 3 mức độ:

+ Hư hỏng toàn bộ: Bao gồm các tài sản bị phá huỷ, sụp đổ, bị cuốn trôi hoàn toàn không thể khôi phục được, phải mua sắm, trang bị, xây dựng mới thay thế.

+ Hư hỏng nặng: Bao gồm các tài sản bị phá huỷ, hư hỏng, đến mức thiệt hại từ 50% giá trị trở lên.

+ Hư hỏng một phần: bao gồm các tài sản bị hư hỏng, sạt lở, ngập nước, thấm nước ở mức độ thiệt hại dưới 50% giá trị.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển NT/Phòng Kinh tế.

Biểu số: 09/NLTS-H: BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

1. Mục đích

- Phản ánh kết quả gieo cấy các loại cây trồng hàng năm theo từng vụ sản xuất và cả năm; Phản ánh thông tin cơ bản về số lượng đàn gia súc (trâu, bò, lợn), gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng....) có tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ như sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng trứng gia cầm... của các thành phần kinh tế trên địa bàn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

*** Trồng trọt:**

a. Diện tích đất gieo trồng cây hàng năm

Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm không quá 1 năm (Kể cả một số loại cây hàng năm lưu gốc trồng và chiếm đất trong 1 số năm như mía, sắn...), bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

Diện tích cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm bao gồm: diện tích trồng trần, diện tích trồng xen, trồng gối vụ. Khái niệm và cách tính các loại diện tích như sau:

- *Trồng trần*: Trên một diện tích trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây nhất định với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau

- *Trồng xen*: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xem được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hàng năm với nhau hoặc xen cây hàng năm với cây lâu năm.

- *Trồng gối vụ*: Trên một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- *Trồng lưu gốc*: Trồng 1 lần thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sắn...

Cách tính diện tích gieo trồng như sau:

+ Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

(1) Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

(2) Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);

(3) Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trong trồng xen cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; Nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Cây hàng năm “trồng lưu gốc”:

(1) Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong vụ thì mỗi vụ tính một lần diện tích (DT) gieo trồng;

(2) Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

+ Khi tính DT gieo trồng cây hàng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, khi tính diện tích gieo trồng cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để quy đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn.

Cây trồng hàng năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành các nhóm cây bao gồm:

(1) Lúa;

(2) Ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa, ngô, kê, mỳ, mạch);

- (3) Cây lấy củ có chất bột (khoai lang, sắn, khoai sọ, rong riềng...);
- (4) Cây mía;
- (5) Cây thuốc lá, thuốc lào;
- (6) Cây lấy sợi (bông, đay, cói, lanh...);
- (7) Cây có hạt chứa dầu (lạc, đậu tương, vừng...);
- (8) Cây rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh;
- (9) Cây gia vị, dược liệu hàng năm;
- (10) Cây hàng năm khác (cỏ, muồng muồng...).

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm tính như sau:

$$\text{Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm} = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10)$$

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm.

b. Diện tích đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như chuối, dứa,... bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

- Diện tích hiện có: Bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán trên toàn bộ diện tích như: Đất khoán, đất thầu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

- Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng tính đến thời điểm báo cáo

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

Tùy vào loại giống cây trồng, một số cây có thời gian xây dựng cơ bản như sau:

- + Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng;
- + Cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm;
- + Cây chè cho thu hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm;
- + Cây hồ tiêu cho hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

- Cách tính diện tích cây lâu năm như sau:

+ Cây trồng tập trung: Tính một lần diện tích. Chỉ tính những diện tích trồng từ 100m² trở lên.

Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng.

+ Cây trồng phân tán: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Diện tích cây trồng phân tán tính qui đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích trồng phân tán qui đổi ra diện tích trồng trần (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1ha}}$$

Cây trồng lâu năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành các nhóm cây bao gồm:

- (1) Cây ăn quả;

- (2) Cây lấy quả chứa dầu;
- (3) Cây điều;
- (4) Cây hồ tiêu;
- (5) Cây cao su;
- (6) Cây cà phê;
- (7) Cây chè;
- (8) Cây gia vị, dược liệu lâu năm;
- (9) Cây lâu năm khác.

Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm tính như sau:

Tổng diện tích gieo
trồng cây lâu năm = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9)

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm .

* **Chăn nuôi:**

1. Trâu

- Số con hiện có: Ghi tổng số trâu hiện có đến thời điểm báo cáo 01/10; bao gồm số trâu thịt, trâu cày kéo (kể cả nghé mới sinh 24 giờ trước thời điểm báo cáo).

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Ghi số con và trọng lượng những con trâu bán cho nhu cầu giết thịt hoặc tự giết thịt của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn trong kỳ, không kể những con bán cho nhu cầu cày kéo hoặc sinh sản.

2. Bò

Phương pháp ghi số con hiện có; số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng như ghi đối với trâu.

- Bò lai: Bò được lai tạo giống giữa giống bò nội và giống bò ngoại và giữa các giống bò ngoại với nhau có tại thời điểm báo cáo.

- Bò sữa: Bò nuôi với mục đích lấy sữa gồm bò cái, bò đực và bê có tại thời điểm báo cáo.

+ Bò cái sữa: Là lượng bò cái đã sinh sản và cho sữa có tại thời điểm báo cáo.

Sản lượng sữa tươi: là tổng số sữa thu được trong kỳ do bò cái sữa đã cho trong kỳ.

3. Ngựa, dê, cừu, hươu, nai:

Ghi tổng số con ngựa, lừa, la, dê, cừu, hươu, nai hiện có đến thời điểm báo cáo. Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong kỳ báo cáo.

4. Lợn

- Số con hiện có (không kể lợn sữa): Ghi tổng số lợn hiện có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: lợn nái, lợn thịt, lợn đực giống.

+ Lợn thịt: Ghi số lợn nuôi với mục đích lấy thịt.

+ Lợn nái: Ghi tổng số lợn nái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã được phối giống hoặc đã sinh sản, gồm nái cơ bản, nái kiểm định và nái hậu bị.

+ Lợn đực giống: Ghi tổng số lợn đực giống được nuôi dưỡng và chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực hiện đang sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con lợn thịt đủ tiêu chuẩn xuất chuồng bán ra thị trường hoặc tự giết thịt trong kỳ báo cáo. Không kể những con còi cọc, thải loại và bị dịch bệnh giết tận dụng thực phẩm.

- Số con lợn sữa và sản lượng lợn sữa bán giết thịt: Là những con lợn sữa sau khi tách mẹ được bán, giết dùng làm thực phẩm.

5. Gà

- Số con hiện có: Gồm cả gà ta và gà công nghiệp hiện có tại thời điểm điều tra nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng. Đối với đàn gà ta chỉ tính những con đã thuộc thóc, tách mẹ. Riêng gà công nghiệp chỉ tính những con 7 ngày tuổi trở lên.

Gà thịt: Gồm những con nuôi với mục đích lấy thịt.

Gà đẻ trứng: là những con gà mái đã sản sinh ra trứng để bán, ăn hoặc ấp nở gà con. Đối với đàn gà công nghiệp đẻ trứng bao gồm cả những con gà trống trong đàn.

+ Gà công nghiệp: Thông thường bao gồm một số giống gà nhập ngoại hoặc lai ngoại có tốc độ sinh trưởng, phát triển nhanh nên thời gian nuôi thịt thường ngắn hơn các giống gà thịt địa phương; có thời gian đẻ trứng dài, số lượng trứng lớn hơn các giống gà địa phương và thường sử dụng thức ăn công nghiệp...

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con gà đủ tiêu chuẩn bán giết thịt trong kỳ báo cáo, không tính những con bị dịch bệnh chết giết tận dụng thực phẩm.

- Sản lượng trứng đẻ trong kỳ: Là sản lượng trứng đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp nở.

+ Trong đó: Trứng gà công nghiệp: Là sản lượng trứng do gà mái công nghiệp đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp.

6. Vịt, ngan, ngỗng

Số lượng vịt, ngan, ngỗng: Chỉ tính những con đã thuộc thóc.

Số lượng vịt: bao gồm vịt nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng.

Vịt, ngan, ngỗng đẻ trứng: bao gồm toàn bộ những con vịt, ngan, ngỗng mái đã sản sinh ra trứng để bán, ăn hoặc ấp nở.

7. Gia cầm khác

Chim cút: Số con hiện có chỉ tính những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng.

Chim bồ câu: Bao gồm những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản.

Đà điểu: Bao gồm những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản.

2.2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu kỳ báo cáo tương ứng với từng loại cây của cột A;

Cột 2: Ghi số liệu cùng kỳ năm trước tương ứng với từng loại cây của cột A;

Cột 3: Ghi tỷ lệ phần trăm của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước tương ứng với từng loại cây của cột A;

- Kỳ báo cáo: ngày 05 hàng tháng.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế, số liệu điều tra thống kê của Chi cục Thống kê huyện, thành phố.

9. PHÒNG TÀI CHÍNH – KẾ HOẠCH HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số: 01/TC-H: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ

1. Phạm vi: Thống kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện (gồm cả dự án/công trình do cấp trung ương và cấp địa phương phê duyệt).

2. Nội dung chỉ tiêu và Cách ghi biểu

Thực hiện vốn đầu tư phát triển: Vốn đầu tư phát triển là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển bao gồm:

a. Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b. Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c. Vốn đầu tư phát triển khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Vốn đầu tư phát triển còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá.

* **Cột A:**

I. Chia theo nguồn vốn

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là khoản chi đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc ngân sách nhà nước (gồm ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp theo quy định của pháp luật.

Vốn ngân sách nhà nước chia theo hai nguồn:

- Ngân sách nhà nước Trung ương do Bộ, Ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên phạm vi cả nước.
- Ngân sách nhà nước địa phương do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên địa bàn mình.

2. Vốn vay

a. Trái phiếu Chính phủ:

Vốn vay từ nguồn Trái phiếu Chính phủ để thực hiện đầu tư các dự án/công trình. Chỉ ghi số liệu nguồn vốn từ Trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không thu thập Trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

b. Vốn tín dụng đầu tư phát triển:

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA) được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm “yếu tố không hoàn lại” (còn gọi là “thành tố hỗ trợ”) đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

+ ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có “yếu tố không hoàn lại” đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

c. Vốn vay khác: Là số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ.

Việc xác định ngân hàng trong nước hay ngân hàng nước ngoài căn cứ vào lãnh thổ mà ngân hàng đặt địa điểm.

3. Vốn tự có: Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ doanh nghiệp, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các Quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

4. Vốn huy động từ các nguồn khác: Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

B. Chia theo khoản mục đầu tư

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Vốn mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

a. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo,

lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b. Vốn mua sắm thiết bị, máy móc bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị có:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

- + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).
- + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.
- + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.
- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:
 - + Chi khởi công công trình (nếu có).
 - + Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).
 - + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.
 - + Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...
 - + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
 - + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
 - + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
 - + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
 - + Chi bảo hiểm công trình.
 - + Lệ phí địa chính.
 - + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
 - Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
 - + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
 - + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...
 - + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
 - + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
 - + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB: Toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XD CB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

Lưu ý: Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XD CB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào “vốn đầu tư XD CB”. Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ: Toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động:

Là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động trong kỳ nghiên cứu.

5. Vốn đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

Cách ghi biểu

* **Cột B:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

* **Cột 1:** Ghi số thực hiện của quý báo cáo

* **Cột 2:** Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo

* **Cột 3:** Ghi số dự tính thực hiện của quý tiếp theo.

3. Nguồn số liệu

- Các báo cáo thực hiện kế hoạch vốn của các sở ngành cấp tỉnh và phòng ban cấp huyện gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư làm căn cứ để Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2007/TT-BKH ngày 09/8/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Kế hoạch vốn ngân sách hàng năm do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Các hợp đồng kinh tế, sổ sách theo dõi công trình và dự án về tình hình thực hiện vốn đầu tư.

- Những chứng từ thanh toán giữa chủ đầu tư với bên nhận thầu, những chứng từ thanh toán các chi phí mà dự án đã thực hiện.

Biểu số: 02/TC-H: THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ HUYỆN/THÀNH PHỐ

1. Phạm vi: Thống kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện (bao gồm cả các dự án/công trình do cấp trung ương và các cấp địa phương phê duyệt).

2. Nội dung chỉ tiêu và cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư phát triển trong năm báo cáo mà đơn vị thực hiện chia theo mục đích đầu tư: ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (ngành kinh tế cấp 1 và cấp 2).

- Cột B: Ghi mã số chỉ tiêu theo các chỉ tiêu quy định ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện vốn đầu tư năm báo cáo theo mục đích đầu tư.

3. Nguồn số liệu

Tương tự 02/TC-H.

Biểu số: 03/TC-H: DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRONG NĂM

Ghi thông tin về các dự án/công trình do đơn vị thực hiện trong năm báo cáo theo các thông tin và giải thích quy định trong biểu báo cáo.

Biểu số: 04/TC-H: THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Phạm vi: Thống kê các dự án/công trình do UBND cấp huyện và cấp xã làm chủ đầu tư.

2. Nội dung:

* *Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện* gồm các khoản sau:

a. *Vốn cân đối ngân sách cấp huyện:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. Vốn của tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận/huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c. Vốn khác: Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của quận/huyện đã ghi ở trên.

*** Vốn ngân sách nhà nước cấp xã** gồm các khoản sau:

a. Vốn cân đối ngân sách cấp xã: Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu: Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện/quận hỗ trợ cho xã/phường theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c. Vốn khác: Là các khoản đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư phát triển của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

Lưu ý: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu kế hoạch năm vốn ngân sách nhà nước.
- Cột 2: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước tháng báo cáo.
- Cột 3: Ghi số liệu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo.
- Cột 4: Ghi số liệu dự tính vốn đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện tháng tiếp theo.

4. Nguồn số liệu

- Các báo cáo thực hiện kế hoạch vốn của các sở ngành cấp tỉnh và phòng ban cấp huyện gửi báo cáo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư làm căn cứ để Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2007/TT-BKH ngày 09/8/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Kế hoạch vốn ngân sách hàng năm do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.
- Các hợp đồng kinh tế, sổ sách theo dõi công trình và dự án về tình hình thực hiện vốn đầu tư.

- Những chứng từ thanh toán giữa chủ đầu tư với bên nhận thầu, những chứng từ thanh toán các chi phí mà dự án đã thực hiện.

Biểu số: 05/TC-H: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biểu số: 07/TC-H: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NỘI DUNG KINH TẾ

1. Nội dung

- Phản ánh số liệu về tình hình thu, vay ngân sách nhà nước theo kỳ báo cáo của huyện, thành phố trực thuộc tỉnh.

- Phản ánh số liệu chính thức về thu và cân đối ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

- Báo cáo thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước thu, cân đối; kết quả đạt được trong kỳ; nguyên nhân khách quan, chủ quan...

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu, vay ngân sách nhà nước tháng gửi báo cáo vào ngày 10 hàng tháng; 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 05/7 sau tháng báo cáo;

+ Đối với báo cáo năm được gửi vào ngày 15/02 năm sau.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành;

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

Biểu số: 06/TC-H: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biểu số: 08/TC-H: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NỘI DUNG KINH TẾ

1. Nội dung

- Phản ánh số liệu ước tính về tình hình chi, cân đối ngân sách nhà nước huyện, thành phố trực thuộc tỉnh của kỳ báo cáo.

- Phản ánh số liệu chính thức về chi và cân đối chi ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành.

- Kỳ báo cáo:

+ Đối với báo cáo thực hiện nhiệm vụ thu, vay ngân sách nhà nước tháng gửi báo cáo vào ngày 10 hàng tháng; 6 tháng gửi báo cáo vào ngày 05/7 sau tháng báo cáo;

+ Đối với báo cáo năm được gửi vào ngày 15/02 năm sau.

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành cho các cấp quản lý.

10. PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số: 01/TNMT-H: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Biểu số: 02/TNMT-H: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Biểu số: 03/TNMT-H: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

* Nội dung (Khái niệm)

Các biểu này ghi số liệu tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích các loại đất trong phạm vi toàn tỉnh theo mục đích sử dụng và theo đối tượng được giao để quản lý và sử dụng. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

I. Diện tích đất theo mục đích sử dụng:

A- Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

1. *Đất sản xuất nông nghiệp:* Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây ăn quả lâu năm, đất trồng cây lấy quả chứa dầu, đất trồng cây điều, đất trồng cây hồ tiêu, đất trồng cây cao su, đất trồng cây cà phê, đất trồng cây chè và đất trồng cây lâu năm khác.

2. *Đất lâm nghiệp:* Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi

phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng. Theo trạng thái rừng, đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng và đất trồng rừng sản xuất.

3. *Đất nuôi trồng thủy sản*: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

4. *Đất làm muối*: Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

5. *Đất nông nghiệp khác*: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

B - Đất phi nông nghiệp: Là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm:

1. *Đất ở*: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

2. *Đất chuyên dùng*: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

3. *Đất tôn giáo*.

4. *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*.

5. *Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng*.

6. *Đất phi nông nghiệp khác*.

C - Đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm:

1. *Đất bằng chưa sử dụng*.

2. *Đất đồi núi chưa sử dụng*.

3. *Núi đá không có rừng cây*.

D - Đất có mặt nước ven biển, bao gồm:

1. *Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản*.

2. *Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn*.

3. *Đất mặt nước ven biển có mục đích khác*.

II. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng, quản lý đất:

Người sử dụng đất, người quản lý đất (còn gọi là đối tượng sử dụng, quản lý đất) là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang sử dụng, được Nhà nước giao đất để quản lý.

1. Người sử dụng đất (NSD): Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài; cộng đồng dân cư.

- **Hộ gia đình, cá nhân (GDC):** Là người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân (trong nước), người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn với đất ở.

- **Tổ chức trong nước (TCC):** Bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã (UBS), tổ chức kinh tế (TKT), cơ quan, đơn vị của nhà nước (TCN), tổ chức khác (TKH).

+ Ủy ban nhân dân cấp xã (UBS): Là người sử dụng đất được Nhà nước giao đất sử dụng vào các mục đích: Đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích công ích; đất làm trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cấp xã; đất được Nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng các công trình công cộng về văn hoá, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, vui chơi giải trí, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa và các công trình công cộng khác của địa phương.

Đối với các công trình công cộng do các tổ chức được công nhận là pháp nhân hoặc do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng thì không thống kê vào đối tượng Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng.

+ Tổ chức kinh tế (TKT): Là tổ chức trong nước (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: Cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (trừ các cơ quan cấp xã); tổ chức sự nghiệp công; đơn vị quốc phòng, an ninh.

+ Tổ chức khác (TKH): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở tôn giáo và các tổ chức khác không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, không phải là tổ chức kinh tế.

- **Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (NNG):** Là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được Nhà nước cho thuê đất; bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

+ Doanh nghiệp liên doanh (TLD): Là tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài với tổ chức kinh tế Việt Nam thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất hoặc do phía Việt Nam góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (TVN): Là tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất.

+ Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG): Là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận, cơ quan đại diện của tổ chức Liên Hợp Quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ được Nhà nước cho thuê đất.

- **Cộng đồng dân cư (CDS):** Là cộng đồng người thiểu số sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc; cộng đồng dân cư sinh sống trên

cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán, có chung dòng họ được nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

2. Người được giao quản lý đất (NQL): Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

- **Tổ chức được giao quản lý đất (TCQ):** Là tổ chức trong nước, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức khác.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã (UBQ): Là người được Nhà nước giao quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý gồm (công trình giao thông, thủy lợi trong nội Sở xã; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm); đất sông suối, đất có mặt nước chuyên dùng; đất do Nhà nước thu hồi tại khu vực nông thôn trong các trường hợp qui định tại các khoản 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11 và 12 Điều 38 của Luật Đất đai.

+ Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ): Là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đất do Nhà nước thu hồi tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn đã được quy hoạch phát triển đô thị.

+ Tổ chức khác (TKQ): Là tổ chức được Nhà nước giao trực tiếp quản lý đất có công trình công cộng gồm đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, bến phà, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, đất có mặt nước của các sông lớn và đất có mặt nước chuyên dùng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Nhà nước giao quản lý đất trên các đảo chưa có người ở; doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý đất để thực hiện dự án đầu tư dạng xây dựng - chuyển giao (BT).

- **Cộng đồng dân cư (CDQ):** Là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư được giao quản lý đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

*** Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Biểu số: 01/TNMT-H: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi toàn huyện, thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

*** Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê của phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Biểu số: 02/TNMT-H: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Biểu này ghi số liệu diện tích đất phi nông nghiệp phạm vi toàn huyện, thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

Cột 2, 3, 4,.....,11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

* **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê của phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Biểu số: 03/TNMT-T:HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CHIA THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Biểu này ghi số liệu tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích một số loại đất **phạm vi huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn**. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- **Tổng diện tích đất tự nhiên** của đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó đã được xác định theo Chỉ thị số 364/CT ngày 6 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Sở trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã (dưới đây gọi là Chỉ thị 364/CT) và theo những Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Nhà nước.

Diện tích đất tự nhiên được xác định theo mục đích sử dụng đất và theo đối tượng sử dụng, quản lý đất.

Cột A: Ghi danh sách xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của huyện, thành phố và của từng xã, phường, thị trấn.

Cột 2, 3, 4, 5....., 17, 18: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả huyện, thành phố và của các xã, phường, thị trấn.

* **Nguồn số liệu:** Chế độ báo cáo thống kê của phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Biểu số: 04/TNMT-H: BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

Biểu này ghi số liệu diện tích các loại đất, chênh lệch tăng giảm của từng loại trên **phạm vi huyện, thành phố** tại năm gốc nghiên cứu (năm liền kề trước hoặc 5 năm trước) và tại năm báo cáo. Khái niệm, nội dung chi tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Nội dung

Biến động diện tích đất là sự chênh lệch diện tích từng loại đất trên địa bàn do chuyển mục đích sử dụng đất giữa kỳ nghiên cứu và kỳ gốc với khoảng cách giữa hai kỳ thường là 1 năm, 5 năm hoặc 10 năm.

2. Phương pháp tính và Cách ghi biểu

Cột 1, cột 3: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm của năm gốc và năm báo cáo.

Cột 2, 4: Ghi cơ cấu của từng loại đất tương ứng bên cột A so với tổng diện tích đất tự nhiên.

Cột 5, 6,7,8,9,10,11,12,13: Ghi số liệu tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm của năm báo cáo

3. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê của phòng Tài nguyên và Môi trường.

11. PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số 01/TP-H: SỐ CUỘC KẾT HÔN VÀ TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU

1. Mục đích ý nghĩa:

- **Số cuộc kết hôn:** Chỉ tiêu phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh. Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số trẻ em mới sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hoá gia đình hàng năm.

- **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu** là chỉ tiêu tổng hợp về mức độ kết hôn của dân số. Cũng như một số chỉ tiêu nhân khẩu học tổng hợp khác (tổng tỷ suất sinh, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh, ...), tuổi kết hôn trung bình lần đầu không phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số nên thuận tiện cho việc so sánh mức độ kết hôn của các tập hợp dân số khác nhau.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính:

- **Số cuộc kết hôn** là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

Số cuộc kết hôn thường bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội và nhân khẩu học. Để đảm bảo ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất kết hôn (hay tỷ suất kết hôn thô) theo công thức sau:

$$MR (\%) = \frac{\text{Số cặp nam, nữ xác lập quan hệ vợ chồng}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Trong đó: MR là tỷ suất kết hôn (thô).

- **Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của dân số** là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là một trong những chỉ tiêu cơ bản của Bảng kết hôn, được tính bằng cách lấy tổng số người -năm của một đoàn hệ sống trong tình trạng độc thân (T s) chia cho tổng số ban đầu của đoàn hệ đó (l 0). Sau một số phép biến đổi, phương pháp tính tổng quát trên được rút gọn theo công thức như sau:

$$\text{SMAM} = \frac{\text{RS 2} - \text{RS 3}}{\text{RM}}$$

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu;

RS 2: Số người-năm sống độc thân của đoàn hệ;

RS 3: Số người-năm sống độc thân của những người chưa bao giờ kết hôn;

RM: Số người đã từng kết hôn của đoàn hệ.

Cách ghi phiếu:

Cột:

Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn trong năm.

Cột 2: Ghi tổng số cuộc kết hôn lần đầu trong năm.

Cột 3: Ghi tổng số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên trong năm

Cột 4: Ghi Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Nam giới.

Cột 5: Ghi Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Nữ giới.

Dòng:

- Chia theo xã, phường, thị trấn: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính.

3. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, đăng ký dân số).

Biểu số 02/TP-H: SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Mục đích, ý nghĩa: Chỉ tiêu phản ánh kết quả phục vụ nhân dân của ngành Tư pháp, thể hiện truyền thống đạo lý của dân tộc, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội đối với người nghèo, người được hưởng chính sách ưu đãi về trợ giúp pháp lý, giúp những người này có điều kiện tiếp cận và sử dụng pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, góp phần nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật trong nhân dân.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Người được trợ giúp pháp lý là những người Việt Nam, định cư tại Việt Nam được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí thuộc các đối tượng sau đây:

Người nghèo;

Người có công với cách mạng;

Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa;

Người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn.

Một người được trợ giúp pháp lý một lần được tính là một lượt người.

2.2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý trong năm.

Dòng:

Cột 1: Ghi tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý trong năm, theo từng dòng

phân tổ.

Cột 2: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý trong năm, có giới tính là nữ, theo từng dòng phân tổ.

Cột 3: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý trong năm, có giới tính là nam, theo từng dòng phân tổ.

Cột 4, 5 ..., 12 : Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý trong năm, theo từng đối tượng được trợ giúp pháp lý, theo từng dòng phân tổ.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo của Phòng Tư pháp.

Biểu số 03/TP-H: SỐ TRẺ EM MỚI SINH, SỐ NGƯỜI CHẾT TRONG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN

1. Mục đích, ý nghĩa:

Số trẻ em mới sinh là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số. Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số trẻ em mới sinh nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số trẻ em mới sinh phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số trẻ em mới sinh là “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,...), không phân biệt đưa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

* **Chết là** sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống sau khi đã sinh ra sống. Vì vậy, số người chết không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học (hiện đại, cổ truyền). Cần phải tính đầy đủ những đứa trẻ chết ngay sau khi “sinh ra sống” (tức là trước khi chết đã có ít nhất một biểu hiện sống), nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết (tức là chết từ trong bụng mẹ).

Về phạm vi, chỉ tính những người chết trong năm lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn

nói trên.

2.2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên xã, phường, thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em mới sinh, theo từng dòng phân tổ ở cột A;

Cột 2: Ghi tổng số trẻ em nữ mới sinh, theo từng dòng phân tổ ở cột A;

Cột 3: Ghi tổng số người chết, theo từng dòng phân tổ ở cột A;

Cột 4: Ghi tổng số người chết có giới tính nữ, theo từng dòng phân tổ ở cột A;

- Thời kỳ thu thập số liệu: có đến 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo của Phòng Tư pháp.

12. PHÒNG VĂN HOÁ THÔNG TIN HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số: 01/VH-H: THƯ VIỆN

1. Mục đích

Phản ánh số lượng thư viện hiện có, quy mô và tài liệu trong thư viện, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của hệ thống thư viện trong cả tỉnh nhằm phục vụ nhu cầu đọc, học tập nghiên cứu của nhân dân.

2. Khái niệm

Thư viện là đơn vị được tổ chức theo quy định của ngành Văn hoá, Thể thao và Du lịch, có trách nhiệm sưu tầm, lưu giữ các loại sách, báo, tạp chí và các loại ấn phẩm khác; các vật phẩm nghe, nhìn hoặc tranh vẽ, có cán bộ chuyên trách quản lý và phục vụ nhu cầu về thông tin, nghiên cứu, học tập và giải trí của nhân dân.

Thư viện bao gồm các loại sau:

- Thư viện tỉnh là loại thư viện do cấp tỉnh quản lý;
- Thư viện huyện/thành phố trực thuộc tỉnh là loại thư viện do cấp huyện quản lý;
- Thư viện các trường đại học, cao đẳng, thư viện trường học, thư viện các viện nghiên cứu;
- Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng;
- Thư viện thiếu nhi là loại thư viện được tổ chức độc lập, có cán bộ quản lý phục vụ nhu cầu đọc sách, cho mượn sách, đối tượng chính là độc giả ở lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng. Các phòng thư viện dành riêng cho thiếu nhi nằm trong thư viện tỉnh, huyện, thành phố không được thống kê là một thư viện thiếu nhi;
- Thư viện của doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác, bao gồm của các loại hình kinh tế.

Tài liệu trong thư viện là toàn bộ Số đầu sách, số bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm văn hoá khác và các vật phẩm nghe nhìn có trong các thư viện.

Số lượt người được phục vụ trong thư viện là số lần người đến thư viện để đọc hoặc mượn tài liệu phục vụ cho học tập, nghiên cứu và giải trí. Một người được phục

vụ bao nhiêu lần thì được tính là bấy nhiêu lượt người.

Tổng số các loại thư viện, tổng số sách trong thư viện được thống kê theo loại hình kinh tế, các cấp quản lý, tính đến cuối kỳ báo cáo.

3. Phương pháp tính và cách ghi

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Hoạt động của các thư viện trên địa bàn của huyện, thành phố.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:* Số liệu có đến thời điểm 31/12. Riêng “Số lượt được phục vụ trong thư viện” là số liệu thời kỳ từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo.

- *Cách ghi biểu:*

Cột

Cột 1: Ghi tổng số thư viện

Cột 2: Ghi tổng Số đầu sách có trong các thư viện

Cột 3: Ghi tổng số bản sách có trong các thư viện

Cột 4: Ghi tổng số đầu báo, tạp chí có trong các thư viện

Cột 5: Ghi tổng số bản báo, tạp chí có trong các thư viện

Cột 6: Ghi số các ấn phẩm khác có trong thư viện

Cột 7: Ghi số lượt người được phục vụ trong thư viện.

Dòng

Dòng 1: Chung cho cả huyện, thành phố.

Dòng 2-6: Theo từng loại hình thư viện. Cộng số liệu của tất cả loại thư viện sẽ bằng số liệu tương ứng của cả huyện, thành phố.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo của phòng văn hóa, thông tin huyện, thành phố.

Biểu số: 02/VHT-H: HỘ DÂN CƯ, THÔN/KHU PHỐ, XÃ /PHƯỜNG/THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN VĂN HOÁ VÀ BƯU ĐIỆN VĂN HÓA

1. Mục đích

Chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện quy định của Chính phủ về một số tiêu chuẩn văn hóa đối với cấp gia đình, xã/phường, thôn/ấp và tổ dân phố.

2. Khái niệm

Danh hiệu hộ dân cư văn hóa, xã/phường/thị trấn, thôn/làng/tổ dân phố văn hóa là danh hiệu được công nhận và cấp bằng dựa theo các tiêu chuẩn nhất định.

Hộ dân cư văn hóa được xét tặng cho hộ dân cư đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;
- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;
- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

3. Phương pháp tính và cách ghi

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Tất cả các hộ dân cư xã/phường/thị trấn, thôn/làng/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa trên cả tỉnh.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:* Số liệu có đến thời điểm 31/12.

- Cách ghi biểu

Cột:

Cột 1: Ghi số hộ dân cư

Cột 2: Ghi số hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa

Cột 3: Ghi số thôn/ làng/tổ dân phố

Cột 4: Ghi số thôn/ làng/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa

Cột 6: Ghi số xã/ phường/ thị trấn đạt chuẩn văn hóa

Cột 7: Ghi số xã/ phường/ thị trấn có điểm bưu điện văn hóa.

Dòng: Ghi tên xã, phường, thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo của phòng văn hóa, thông tin huyện, thành phố.

Biểu số: 03/VHT-H: SỐ VỤ NGƯỢC ĐÃI NGƯỜI GIÀ, PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM TRONG GIA ĐÌNH VÀ SỐ VỤ ĐÃ ĐƯỢC XỬ LÝ

1. Mục đích

Phản ánh tình hình trật tự an toàn xã hội nói chung, phản ánh quy mô của tình trạng bạo lực gia đình đối với nhóm đối tượng yếu thế là người già, phụ nữ và trẻ em nói riêng, là cơ sở phục vụ công tác quản lý xã hội, lập chính sách và biện pháp hạn chế tình trạng bạo lực, bảo vệ người già, phụ nữ và trẻ em.

2. Khái niệm

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cường ép quan hệ tình dục;
- Cường ép tảo hôn; cường ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;
- Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.
- Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi ngược đãi bị xử lý theo pháp luật.

3. Phương pháp tính và cách ghi

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Tất cả số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em trên cả tỉnh.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:* Số liệu có đến thời điểm 31/12.

- *Cách ghi biểu*

Cột:

Cột 1: Ghi tổng số vụ ngược đãi

Cột 2-4: Số vụ ngược đãi chia ra theo người già/ phụ nữ/ trẻ em

Cột 5: Ghi tổng số vụ ngược đãi đã được xử lý

Cột 6-8: Số vụ ngược đãi chia ra theo người già/ phụ nữ/ trẻ em đã được xử lý

Dòng:

Dòng 1: Ghi tên xã, phường, thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo của phòng văn hóa, thông tin huyện, thành phố.

13. PHÒNG Y TẾ HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số: 01/YT-T: CƠ SỞ Y TẾ VÀ GIƯỜNG BỆNH

1. Các khái niệm, phương pháp tính

* *Cơ sở y tế*: Là những nơi khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- *Cơ sở y tế Nhà nước*: Là các cơ sở y tế do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên. Được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy phép và do Nhà nước quản lý.

- *Cơ sở y tế tư nhân*: Là các cơ sở y tế được Sở Y tế cấp giấy phép hành nghề y tế tư nhân.

- *Cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài*: Là các cơ sở y tế có vốn đầu tư 100% của nước ngoài hoặc dưới hình thức liên doanh.

Cơ sở y tế gồm:

+ *Bệnh viện*: Là cơ sở y tế được tổ chức tương đối hoàn chỉnh với qui mô như: Có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chuẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sĩ, y sĩ, y tá... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội ngoại trú, phòng bệnh, giáo dục sức khỏe, nghiên cứu đào tạo cán bộ.

Bệnh viện Nhà nước được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân cấp quản lý gồm bệnh viện tỉnh, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc chuyên khoa.

Bệnh viện tuyến tỉnh: Là bệnh viện do tỉnh, thành phố quản lý

Bệnh viện tuyến huyện: Là bệnh viện do huyện, thành phố quản lý.

+ *Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người ốm yếu, hoặc sau khi điều trị bệnh cần được bồi dưỡng nghỉ ngơi để tăng thêm sức khỏe hoặc phục hồi chức năng cho các bộ phận của cơ thể.

+ *Bệnh viện da liễu (tên gọi cũ là Khu điều trị phong)*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận và chữa bệnh cho những người bệnh phong (hủi, cùi) đang ở thể lây.

+ *Nhà hộ sinh*: Là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những phụ nữ trong thời gian mang thai để theo dõi sức khỏe bảo vệ thai nhi, đỡ đẻ, bảo vệ an toàn cho người mẹ, trẻ sơ sinh và làm công tác kế hoạch hoá gia đình.

+ *Phòng khám đa khoa khu vực*: Là cơ sở y tế có chức năng khám chữa, điều trị cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

+ *Phòng khám tư nhân* có thể là phòng khám đa khoa hoặc chuyên khoa do tư nhân quản lý.

Phòng khám có vốn đầu tư nước ngoài có thể là đa khoa hoặc chuyên khoa.

+ *Trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở)*: Là cơ sở y tế được thành lập để phục vụ nhân dân trong phạm vi một xã, phường, thị trấn. Y tế cơ sở thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, báo cáo kịp thời các bệnh dịch lên tuyến trên, đỡ đẻ, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, xây dựng tủ thuốc, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

+ *Các cơ sở y tế khác*: Là các cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã nói ở trên, như: Trạm lao, Trạm da liễu, Trạm mắt,...

* *Giường bệnh*: Là giường chuyên dùng cho người bệnh nằm để chữa bệnh, điều trị bệnh ở các cơ sở y tế. Không tính giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi.

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- + Cột 1: Ghi số cơ sở y tế theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 2-3 : Ghi số cơ sở y tế nhà nước phân theo tuyến theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 4 : Ghi số cơ sở y tế tư nhân theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 5 : Ghi số cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 6: Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 7-8 : Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế nhà nước phân theo tuyến theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 9 : Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế tư nhân theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 10 : Ghi số giường bệnh của cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài theo từng dòng phân tổ.

3. Nguồn số liệu : Phòng y tế huyện, thành phố.

Biểu số: 02/YT-T: NHÂN LỰC Y TẾ

1. Các khái niệm, phương pháp tính

NGÀNH Y:

- *Bác sĩ*: Là những cán bộ có bằng đại học về trình độ chuyên môn y tế trở lên (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa).

- *Y sỹ*: Là những cán bộ có bằng y sỹ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- *Y tá*: Là những cán bộ có bằng y tá được đào tạo, bồi dưỡng theo hệ đại học, cao đẳng, trung học hoặc sơ học.

- *Hộ sinh*: Là những cán bộ có bằng hộ sinh đại học, hộ sinh cao đẳng, hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế, làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

NGÀNH DƯỢC:

Dược sĩ: Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa dược).

-Dược sĩ trung cấp: Là những cán bộ có bằng trung học về trình độ chuyên môn dược.

-Dược tá: Là những cán bộ có bằng tá dược.

Chi thống kê những cán bộ y tế ở các cơ sở y tế và các công ty dược thuộc huyện, thành phố quản lý, không tính cán bộ y tế của các ngành khác và của Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn huyện, thành phố. Ghi theo bằng cấp chuyên môn cao nhất.

Cán bộ Y tế chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở Sở Y tế.

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- + Cột 1: Ghi số bác sỹ ngành y theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 2: Ghi số bác sỹ ngành y là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 3: Ghi số y sỹ ngành y theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 4: Ghi số y sỹ ngành y là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 5: Ghi số y tá, điều dưỡng viên theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 6: Ghi số y tá, điều dưỡng viên là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 7: Ghi số hộ sinh theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 8: Ghi số dược sỹ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 9: Ghi số dược sỹ là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 10: Ghi số dược sỹ trung cấp theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 11: Ghi số dược sỹ trung cấp là nữ theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 12: Ghi số dược tá theo từng dòng phân tổ;
- + Cột 13: Ghi số dược tá là nữ theo từng dòng phân tổ.

3. Nguồn số liệu : Phòng y tế huyện, thành phố.

Biểu số: 03/YT-T: Y TẾ XÃ/PHƯỜNG VÀ CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ

1. Các khái niệm, phương pháp tính

- Số bác sỹ, số giường bệnh bình quân 10.000 người dân

a/ Số bác sỹ bình quân 10.000 dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Số bác sỹ bình quân } 10.000 \text{ người dân} = \frac{\text{Số bác sỹ công tác trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số có đến thời điểm báo cáo cùng năm}} \times 10.000$$

Bác sỹ ở đây bao gồm bác sỹ, thạc sỹ, tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sỹ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

b. Số giường bệnh bình quân 10.000 người dân. Được xác định tại thời điểm báo cáo

$$\text{Số giường bệnh bình quân 10.000 người dân} = \frac{\text{Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số có đến thời điểm báo cáo cùng năm}} \times 10.000$$

- Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

- Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh:

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin phòng bệnh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng năm nghiên cứu}} \times 100$$

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt Nam đang triển khai 7 loại vắc xin phòng 10 bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho trẻ em. Đó là các vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi.

- Trẻ em dưới 15 tuổi mắc/chết do các loại bệnh có vacxin tiêm chủng là những trẻ em dưới 15 tuổi mắc/chết do 11 loại bệnh (lao, ho gà, bạch hầu, uốn ván, thương hàn, tả, viêm não, bại liệt, sởi, viêm gan và viêm màng não mủ) có vắc xin phòng ngừa thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng trong một thời kỳ nhất định.

Phạm vi thống kê bao gồm các trường hợp mắc/chết tại các cơ sở y tế thuộc các loại hình (công lập và ngoài công lập) và cả ở ngoài các cơ sở y tế.

- Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (trẻ em)

Tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng được đo bằng 3 độ đo: cân nặng theo tuổi, chiều cao theo tuổi và cân nặng theo chiều cao.

+ Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

+ Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

+ Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường và cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $\geq - 2SD$

- Suy dinh dưỡng (SDD):

Độ I (vừa) < - 2SD và ≥ - 3SD

Độ II (nặng): < - 3SD và ≥ - 4SD

Độ III (rất nặng): < - 4SD

Trong đó: SD là độ chênh lệch chuẩn

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng bao gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1 : Ghi tổng số chung theo từng dòng phân tổ;

Cột 2 : Ghi số liệu của Khu vực thành thị theo từng dòng phân tổ;

Cột 3 : Ghi số liệu của Khu vực nông thôn theo từng dòng phân tổ;

Cột 4 : Ghi tỷ lệ chung theo từng dòng phân tổ;

Cột 2 : Ghi tỷ lệ của Khu vực thành thị theo từng dòng phân tổ;

Cột 3 : Ghi tỷ lệ của Khu vực nông thôn theo từng dòng phân tổ;

3. Nguồn số liệu: Phòng y tế huyện, thành phố.

Biểu số: 04/YT-H: HIV/AIDS

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

- Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

- Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

- Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV là những phụ nữ nằm trong độ tuổi này đang mang thai và được cơ quan y tế xác định dương tính với virus HIV.

Số người nhiễm HIV, bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số trong năm theo từng dòng phân tổ;

Cột 2: Ghi số phát sinh trong năm theo từng dòng phân tổ;

Cột 3: Ghi số cộng dồn theo từng dòng phân tổ;

3. Nguồn số liệu : Phòng y tế huyện, thành phố.

14. TÒA ÁN HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số 01/TA-H: KẾT QUẢ XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN LY HÔN SƠ THẨM

1. Mục đích

Chỉ tiêu xã hội phản ánh mức ly hôn trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh. Số vụ ly hôn trong năm là cơ sở để tính tỷ suất ly hôn của dân số .

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu:

2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

2.2. Cách ghi biểu:

Cột 1: ghi Số vụ đã xét xử trong năm;

Cột 2: Ghi số vụ án đã xét xử nhưng không chấp nhận đơn xin ly hôn;

Cột 3: Ghi số vụ án đã xét xử không công nhận là vợ, chồng;

Cột 4: Ghi số vụ án đã xét xử cho ly hôn;

Cột 5: Ghi số vụ án đã xét xử đối với cặp vợ chồng từ 18- dưới 30 tuổi;

Cột 6: Ghi số vụ án đã xét xử có con chưa thành niên;

Cột 7: Ghi số vụ án đã xét xử có yếu tố nước ngoài.

Dòng:

- Chia khu vực thành thị, nông thôn;

- Chia xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố: Ghi theo danh mục đơn vị hành chính.

3. Nguồn số liệu: Tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Tòa án nhân dân cấp huyện.

Biểu số 02/TA-H: SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN

1. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a. Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số vụ, số người phạm tội đã được Tòa án xét xử và tuyên án là có tội mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn huyện, thành phố.

b. Cách ghi biểu:

Cột A:

- *Chia theo nhóm tội:* Nhóm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật Hình sự.

- *Chia theo giới tính bị can:* Nam hay nữ

- *Chia theo nhóm nghề nghiệp bị can:* Nhóm nghề theo danh mục nghề hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp một người có nhiều nghề thì lấy nghề chính (nghề có thời gian làm việc nhiều nhất trong 12 tháng qua, nếu thời gian bằng nhau lấy nghề có thu nhập cao hơn, nếu thu nhập cũng bằng nhau thì xét tính chất ổn định lâu dài của nghề đó hoặc do người khai tự nhận).

- *Chia theo nhóm tuổi bị can:* Ghi theo các nhóm tuổi của từng dòng tương ứng.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã kết án trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can đã kết án trong kỳ.

2. Nguồn số liệu: Hồ sơ hành chính của ngành Tòa án huyện, thành phố.

15. TRUNG TÂM DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

Biểu số: 01/TTDS-H: SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN

1. Mục đích

Chỉ tiêu phản ánh tình hình thực hiện Pháp lệnh Dân số và chính sách “mỗi gia đình chỉ nên có 1 hoặc 2 con để nuôi dạy cho tốt” của các địa phương. Chỉ tiêu này còn sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc sinh đẻ nhiều đến tình hình gia tăng dân số, sức khỏe sinh sản của phụ nữ và tình trạng kinh tế-xã hội của gia đình.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Khái niệm, phương pháp tính

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên bao gồm những cặp vợ chồng trong năm đã sinh ra sống đứa con thứ 3 trở lên. Trường hợp “sinh ra sống” ở đây bao gồm cả đứa con sinh ra có biểu hiện của sự sống nhưng ngay sau đó đã chết.

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên còn bao gồm cả các trường hợp người vợ sinh con thứ 3 trở lên nhưng người chồng sống xa gia đình (thường trú ở nơi khác), và các trường hợp người phụ nữ chưa có chồng nhưng đã sinh đứa con thứ 3 trở lên trong năm.

2.2. Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số cặp vợ chồng sinh con trong năm tương ứng với các dòng ở cột A;

Cột 2: Ghi tổng số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên trong năm tương ứng với các dòng ở cột A;

3. Nguồn số liệu:

Kết quả ghi chép ban đầu của ngành Dân số và Kế hoạch hoá gia đình .

Biểu số 02/TTDS-H: SỐ TRẺ EM MỚI SINH TRONG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN

1. Mục đích, ý nghĩa:

Số trẻ em mới sinh là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số. Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số trẻ em mới sinh nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số trẻ em mới sinh phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số trẻ em mới sinh là “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,...), không phân biệt đứa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ

của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

2.2. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên xã, phường, thị trấn theo danh mục đơn vị hành chính.

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em mới sinh, theo từng dòng phân tổ ở cột A;

Cột 2: Ghi tổng số trẻ em nữ mới sinh, theo từng dòng phân tổ ở cột A;

- Thời kỳ thu thập số liệu: có đến 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu: Kết quả ghi chép ban đầu của ngành Dân số và Kế hoạch hoá gia đình

16. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ.

Biểu số 01/VKS-H: SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ TRUY TỐ

1. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a. Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát nhân dân ra quyết định truy tố trước tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn huyện, thành phố.

b. Thời kỳ thu thập số liệu: cả năm.

c. Cách ghi biểu:

Cột A

- *Chia theo nhóm tội:* Nhóm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật Hình sự.

- *Chia theo nhóm nghề:* Nhóm nghề theo danh mục nghề hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp một người có nhiều nghề thì lấy nghề chính (nghề có thời gian làm việc nhiều nhất trong 12 tháng qua, nếu thời gian bằng nhau lấy nghề có thu nhập cao hơn, nếu thu nhập cũng bằng nhau thì xét tính chất ổn định lâu dài của nghề đó hoặc do người khai tự nhận).

- *Chia theo xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thành phố:* Theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp vụ án xảy ra trên địa bàn nhiều xã, phường, thị trấn thì ghi cho nơi khởi (truy) tố vụ án.

Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can đã truy tố trong kỳ.

2. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện Kiểm sát nhân dân huyện, thành phố.

17. CHI CỤC THUẾ HUYỆN, THÀNH PHỐ

Biểu số 01/TH-H: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ

1. Nội dung

Thu ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu do nhà nước huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ nhất định để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của mình, các khoản thu này không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

(1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;

(2) Các khoản phí, lệ phí thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;

(3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật, gồm: Tiền thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế, thu hồi tiền cho vay của Nhà nước (cả gốc và lãi), thu nhập từ vốn góp của Nhà nước vào các cơ sở kinh tế, kể cả thu từ lợi nhuận sau khi thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của các tổ chức kinh tế có sự tham gia góp vốn của Nhà nước theo quy định của Chính phủ;

(4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;

(5) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho Chính phủ Việt Nam;

(6) Thu kết dư ngân sách;

(7) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

(8) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

(9) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;

(10) Thu từ huy động vốn đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước;

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

- Kỳ báo cáo: ngày 10 hàng tháng.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành;

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

MỤC LỤC

	Trang
1. Ban Tổ chức huyện ủy, thành ủy	1
2. Công an huyện, thành phố	3
3. Hạt kiểm lâm	8
4. Kho bạc nhà nước huyện, thành phố	9
5. Phòng Giáo dục và đào tạo huyện, thành phố	16
6. Phòng Lao động, TB và XH huyện, thành phố	30
7. Phòng Nội vụ huyện, thành phố	35
8. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế huyện, thành phố	37
9. Phòng tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố	47
10. Phòng tài nguyên và môi trường huyện, thành phố	56
11. Phòng tư pháp huyện, thành phố	61
12. Phòng Văn hoá và Thông tin huyện, thành phố	64
13. Phòng Y tế huyện, thành phố	68
14. Toà án nhân dân huyện, thành phố	74
15. Trung tâm dân số và KHHGD huyện, thành phố	76
16. Viện kiểm sát nhân dân huyện, thành phố	77
17. Chi cục Thuế huyện, thành phố	78